



Phụ lục 21A
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO
NGHỀ XEP ĐỒ CƠ GIỚI TỔNG HỢP TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02.1/2023/QĐ-UBND ngày 04/ tháng 02/ năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5840116

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	82,77
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	17,94
2	Định mức giờ dạy thực hành	64,83
II	Định mức lao động gián tiếp	12,42

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	17,94
2	Máy chiếu projector	Cường độ sáng: ≥ 2500 Ansi - Lumens. Kích thước phong chiếu: 1800 mm x 1800 mm	17,94
3	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	13,94
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Ắc qui axit	Đầy đủ các chi tiết, hoạt động được.	1,78

2	Bảng di động	Kích thước: $\geq 1200 \times 2000 \text{mm}$	60,89
3	Bao hàng mềm	Tải trọng $\geq 50 \text{ kg}$	75,11
4	Bảo hộ lao động	Bao gồm quần áo, giày, mũ, kính, khẩu trang, găng tay theo tiêu chuẩn	0,44
5	Biển báo	Theo TCVN	40,89
6	Bộ dụng cụ cứu thương	Cáng cứu thương, túi cứu thương y tế loại A theo thông tư 19/2016/TT-BYT	0,56
7	Bộ dụng cụ ngành, nghề điện cầm tay	Tiêu chuẩn tối thiểu ≥ 69 chi tiết	7,11
8	Bơm mỡ bằng khí nén	Áp lực nén: $\geq 0,6 \text{Mpa}$	11,56
9	Bơm mỡ bằng tay	Dung tích 0,4 lít	11,56
10	Cabin điện tử máy nâng hàng	Mô phỏng đầy đủ trạng thái hoạt động của máy nâng hàng	19,33
11	Các kiện hàng quá khổ	Kích thước lớn hơn kích thước tiêu chuẩn của máy nâng hàng	10,67
12	Cần trục tự hành	Tải trọng: $\geq 2,5$ tấn	19,56
13	Cáp	Cáp vải và cáp thép tải trọng ≥ 1 tấn	42,22
14	Cầu dao	$I_{dm} \geq 30 \text{A}$. $U_{dm} = 220/380 \text{V}$	10,67
15	Cầu trục 2 dầm	Tải trọng: ≥ 2 tấn	6,22
16	Cọc tiêu	Theo TCVN	404,44
17	Công tắc	$I_{dm} \geq 30 \text{A}$. $U_{dm} = 220/380 \text{V}$	10,67
18	Công trục	- Tải trọng: ≥ 5 tấn - Đầy đủ thiết bị đi kèm	8,67
19	Đèn cảnh báo	Theo TCVN	404,44
20	Động cơ điện không đồng bộ 3 pha	$U_{dm}: 380 \div 420 \text{V}$ $P_{dm} \geq 3 \text{kw}$	3,56
21	Đồng hồ vạn năng	Đồng hồ điện tử	5,33

22	Hàng quá khổ	Hàng có kích thước lớn về chiều dài	28,44
23	Hệ thống khí nén	Công suất: ≥ 10 kw	7,11
24	Kệ để hàng	- Bảng sắt 2 tầng - Kích thước: $\geq (1,2 \times 2,0 \times 3,5)$ m	58,00
25	Khóa cáp	Kích thước: ≥ 12 mm	168,89
26	Khởi động từ (Cotactor)	Iđm ≥ 30 A Uđm = 220/380V	10,67
27	Kích thủy lực	Tải trọng nâng: ≥ 5 tấn	39,78
28	Kiện hàng	Kích thước: $\geq 1000 \times 1000 \times 500$ mm	106,22
29	Ký hiệu mã hàng hóa	Theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế	0,89
30	Lưới cầu hàng	Tải trọng ≥ 1 tấn	5,78
31	Ma ní	Tải trọng ≥ 2 tấn	84,44
32	Màn hình LCD	Kích thước ≥ 50 inch	3,33
33	Mẫu nhiên liệu	Theo tiêu chuẩn	0,89
34	Mẫu vật liệu	Theo tiêu chuẩn	0,89
35	Máy nâng hàng loại cần	Đào tạo tại doanh nghiệp	22,89
36	Máy nâng hàng loại càng động cơ điện	Tải trọng: $\geq 2,5$ tấn	22,89
37	Máy nâng hàng loại càng động cơ diesel	Tải trọng: $\geq 2,5$ tấn	45,78
38	Máy nạp bình ắc quy có trợ đề	Điện áp nạp vào: 12/24V	4,00
39	Máy phát điện xoay chiều	Điện áp: 12-24V	3,56
40	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	31,67
41	Mô hình cầu kiện hàng hóa nguy hiểm	Có đầy đủ nhãn cảnh báo hàng nguy hiểm	11,33

42	Nút nhấn	$I_{dm} \geq 30A$ $U_{dm} = 220/380V$	10,67
43	Pallet	Kích thước: $\geq 1,0 \times 1,0 \times 0,15m$	109,33
44	Pallet lưới sắt xếp chồng	Quy cách lưới: $\geq 50 \times 50$, D800 x R600 x C640, độ dày 6mm	17,33
45	Panme	Phạm vi đo: $(10 \div 125)$ mm	5,78
46	Role	$I_{dm} \geq 30A$. $U_{dm} = 220/380V$	10,67
47	Tấm kê chân chống	Kích thước (50×50) cm	39,11
48	Tăng đơ	Theo TCVN	84,44
49	Thiết bị âm thanh	Công suất $\geq 300W$	3,33
50	Thước cặp	Phạm vi đo $(0-300)$ mm	5,78
51	Tủ dụng cụ tháo lắp	Tủ tiêu chuẩn tối thiểu ≥ 75 chi tiết	47,56
52	Tủ đựng tài liệu	Kích thước tối thiểu: (DxRxC) 900 x 600 x 1800mm	1,67
53	Vách ngăn di động	Khung sắt có bánh xe, ván ép công nghiệp	64,00
54	Xe tải	Tải trọng $\geq 1,25$ tấn thùng hở	7,78

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bầu lọc dầu bôi trơn	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,222
2	Bầu lọc không khí	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,055
3	Bầu lọc nhiên liệu	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,222
4	Bút dạ	chiếc	Thông dụng trên thị trường	3,110
5	Catalog	quyển	Tài liệu nhà sản xuất	0,055
6	Chổi rửa chi tiết	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,800

7	Dầu bôi trơn	lít	Thông dụng trên thị trường	6,438
8	Dầu phanh	lít	Thông dụng trên thị trường	0,222
9	Dầu rửa	lít	Dầu diesel	4,000
10	Dầu thủy lực	lít	Thông dụng trên thị trường	2,432
11	Dầu truyền động	lít	Loại sử dụng cho hộp giảm tốc	1,222
12	Thẻ USB	cái	Thông dụng trên thị trường	0,001
13	Dung dịch rửa chi tiết	lít	Thông dụng trên thị trường	0,111
14	Giấy A1	tờ	Thông dụng trên thị trường	3,400
15	Giấy A4	tờ	Thông dụng trên thị trường	155,500
16	Giẻ lau	kg	Giẻ sạch, mềm	4,000
17	Mỡ Bôi trơn	kg	Mỡ đa năng	0,667
18	Mực in	hộp	Thông dụng trên thị trường	0,104
19	Nước	lít	Nước sạch	281,000
20	Pin 9 vôn	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,055
21	Xà phòng	kg	Thông dụng trên thị trường	1,405

Phụ lục 21B
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO
NGHỀ XẾP DỠ CƠ GIỚI TỔNG HỢP TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/.../2023/QĐ-UBND ngày 22/.../tháng 2 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6840116

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	113,55
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	26,83
2	Định mức giờ dạy thực hành	86,72
B	Định mức lao động gián tiếp	17,03

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	26,83
2	Máy chiếu projector	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi - Lumens Kích thước phóng chiếu 1800mm x 1800mm.	26,83
3	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	13,94
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Ắc qui axit	Đầy đủ các chi tiết, hoạt động được.	1,78
2	Bảng di động	Kích thước: $\geq 1200 \times 2000$ mm	78,67

3	Băng tải	Thực tập tại doanh nghiệp	2,22
4	Bao hàng mềm	Tải trọng ≥ 50 kg	75,11
5	Bảo hộ lao động	Bao gồm quần áo, giày, mũ, kính, khẩu trang, găng tay theo tiêu chuẩn	0,44
6	Biển báo	Theo TCVN	42,67
7	Bộ dụng cụ cứu thương	Cáng cứu thương, túi cứu thương y tế loại A theo thông tư 19/2016/TT-BYT	0,56
8	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Tiêu chuẩn tối thiểu ≥ 69 chi tiết	7,11
9	Bơm mỡ bằng khí nén	Áp lực nén: $\geq 0,6$ Mpa	11,56
10	Bơm mỡ bằng tay	Dung tích 0,4 lít	11,56
11	Cabin điện tử máy nâng hàng	Mô phỏng đầy đủ trạng thái hoạt động của máy nâng hàng	19,33
12	Các kiện hàng quá khổ	Kích thước lớn hơn kích thước tiêu chuẩn của máy nâng hàng	10,67
13	Cần trục chân đế	Thực tập tại doanh nghiệp	5,78
14	Cần trục tự hành	Tải trọng: $\geq 2,5$ tấn	19,56
15	Cáp	Cáp vải và cáp thép tải trọng ≥ 1 tấn	46,67
16	Cầu dao	Idm ≥ 30 A. Udm = 220/380V	10,67
17	Cầu trục 2 dầm	Tải trọng: ≥ 2 tấn	6,22
18	Cọc tiêu	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	426,67
19	Công tắc	Idm ≥ 30 A. Udm = 220/380V	10,67
20	Cổng trục	- Tải trọng: ≥ 5 tấn - Đầy đủ thiết bị đi kèm	8,67
21	Đèn cảnh báo	Theo TCVN	426,67
22	Động cơ điện không đồng bộ 3 pha	Udm: 380 ÷ 420V Pdm ≥ 3 kw	3,56

23	Đồng hồ vạn năng	Đồng hồ điện tử	5,33
24	Giá treo pa lăng	Tải trọng: ≥ 1 tấn	2,22
25	Hàng quá khổ	Hàng có kích thước lớn về chiều dài	23,11
26	Hệ thống khí nén	Công suất: ≥ 10 kw	7,11
27	Kệ để hàng	- Bảng sắt 2 tầng - Kích thước: $\geq (1,2 \times 2,0 \times 3,5)$ m	58,00
28	Khóa cáp	Kích thước: ≥ 12 mm	186,67
29	Khởi động từ (Cotactor)	$I_{dm} \geq 30A$. $U_{dm} = 220/380V$	10,67
30	Kích thủy lực	Tải trọng nâng: ≥ 5 tấn	29,11
31	Kiện hàng	Kích thước: $\geq 1000 \times 1000 \times 500$ mm	124,00
32	Ký hiệu mã hàng hóa	Theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế	0,89
33	Lưới cầu hàng	Tải trọng ≥ 1 tấn	5,78
34	Ma ní	Tải trọng ≥ 2 tấn	93,33
35	Màn hình LCD	Kích thước ≥ 50 inch	4,33
36	Mẫu nhiên liệu	Theo tiêu chuẩn	0,89
37	Mẫu vật liệu	Theo tiêu chuẩn	0,89
38	Máy nâng hàng loại cần	Đào tạo tại doanh nghiệp	22,89
39	Máy nâng hàng loại càng động cơ điện	Tải trọng: $\geq 2,5$ tấn	22,89
40	Máy nâng hàng loại càng động cơ diesel	Tải trọng: $\geq 2,5$ tấn	45,78
41	Máy nạp bình ắc quy có trợ đề	Điện áp nạp vào: 12/24V	4,00
42	Máy phát điện xoay chiều	Điện áp: 12-24V	3,56

43	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	63,33
44	Mô hình cấu kiện hàng hóa nguy hiểm	Có đầy đủ nhãn cảnh báo hàng nguy hiểm	11,33
45	Nút nhấn	$I_{dm} \geq 30A$. $U_{dm} = 220/380V$	10,67
46	Pa lăng điện	Tải trọng: ≥ 2 tấn	2,22
47	Pallet	Kích thước: $\geq 1,0 \times 1,0 \times 0,15m$	98,67
48	Pallet lưới sắt xếp chồng	Quy cách lưới: $\geq 50 \times 50$, D800 x R600 x C640, độ dày 6mm	17,33
49	Panme	Phạm vi đo: $(10 \div 125)$ mm	5,78
50	Role	$I_{dm} \geq 30A$. $U_{dm} = 220/380V$	10,67
51	Tấm kê chân chống	Kích thước $(50 \times 50)cm$	39,11
52	Tăng đơ	Theo TCVN	93,33
53	Thiết bị âm thanh	Công suất $\geq 300W$	4,33
54	Thước cặp	Phạm vi đo: $(0-300)$ mm	5,78
55	Tủ dụng cụ tháo lắp	Tủ tiêu chuẩn tối thiểu ≥ 75 chi tiết	49,78
56	Tủ đựng tài liệu	Kích thước tối thiểu: $(D \times R \times C)$ 900 x 600 x 1800mm	3,33
57	Vách ngăn di động	Khung sắt có bánh xe, ván ép công nghiệp	64,00
58	Xe tải	Tải trọng: $\geq 1,25$ tấn thùng hở	10,00

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bầu lọc dầu bôi trơn	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,222
2	Bầu lọc không khí	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,055

3	Bầu lọc nhiên liệu	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,222
4	Bút dạ	chiếc	Thông dụng trên thị trường	4,880
5	Catalog	quyển	Tài liệu nhà sản xuất	0,055
6	Chổi rửa chi tiết	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,800
7	Dầu bôi trơn	lít	Thông dụng trên thị trường	6,438
8	Dầu phanh	lít	Thông dụng trên thị trường	0,222
9	Dầu rửa	lít	Dầu diesel	4,000
10	Dầu thủy lực	lít	Thông dụng trên thị trường	2,432
11	Dầu truyền động	lít	Loại sử dụng cho hộp giảm tốc	1,222
12	Thẻ USB	cái	Thông dụng trên thị trường	0,001
13	Dung dịch rửa chi tiết	lít	Thông dụng trên thị trường	0,111
14	Giấy A1	tờ	Thông dụng trên thị trường	4,600
15	Giấy A4	tờ	Thông dụng trên thị trường	244,000
16	Giẻ lau	kg	Giẻ sạch, mềm	4,850
17	Mỡ Bôi trơn	kg	Mỡ đa năng	0,667
18	Mực in	hộp	Thông dụng trên thị trường	0,163
19	Nước	lít	Nước sạch	349,000
20	Pin 9 vôn	chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,055
21	Xà phòng	kg	Thông dụng trên thị trường	1,745



Phụ lục 22A

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT LẮP ĐẶT
ĐIỆN ĐẠI TRẠM VIỄN THÔNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4211/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5520219

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	68
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	15
2	Định mức giờ dạy thực hành	53
II	Định mức lao động gián tiếp	10,2

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows và office)	15,000
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: 1800mm x 1800 mm.	15,000
3	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường Độ phân giải ≥ 600 dpi.	14,686
4	Scanner	Loại thông dụng trên thị trường	5,314

5	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	15,000
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Ampe kim AC	ACA: 42.00A/42,0A/1000A ACV: 4.200V - 600V	2,222
2	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,333
3	Bàn mấp	Kích thước $\geq (400 \times 1000)$ mm	1,667
4	Bàn nguội	Kích thước: $\geq (700 \times 1200)$ mm	15,000
5	Bản vẽ cơ khí	Bản vẽ cơ khí, Sử dụng để hướng dẫn đọc bản vẽ lắp và tách bản vẽ chi tiết	1,029
6	Bộ cắt lọc sét AC. Mỗi bộ gồm: Cắt sét sơ cấp, Cắt sét thứ cấp, Mạch lọc các tần số nhiễu điện từ	Loại thông dụng trên thị trườngcắt sét từ 40kA - 300kA, lọc nhiễu EMI/RFI	5,167
7	Bộ chân đế cấp nguồn cho bo mạch	Cấp nguồn điện áp +15 V/-15V và nguồn biến đổi +10V/-10V tới bo mạch, điều chỉnh dạng thô và tinh nguồn biến đổi +10V.	8,333
8	Bộ chuyển đổi quang điện	Loại thông dụng trên thị trường 10/100 Mbps	15,000
9	Bộ chuyển đổi tín hiệu video sang quang	Loại thông dụng trên thị trường 10/100 Mbps	15,000
10	Bộ chuyển tiếp Repeater	Chuẩn dùng CAT5, CAT6 UTP, Trở kháng: 80-120 ohm	7,000
11	Bộ định tuyến (Router)	Gồm 2 cổng nối tiếp, 2 cổng đồ họa mở rộng, 1 cổng màn hình	21,500

12	Bộ dụng cụ tháo lắp (điện - điện tử). Mỗi bộ gồm: Kim ép cốt, Bút thử điện, Thước cuộn, Thước thẳng bằng, Bộ kim, Bộ tuốc nơ vít, Bộ cờ lê, Bộ lục giác	Loại thông dụng trên thị trường	31,500
13	Bộ dụng cụ tháo lắp (Mạng máy tính). Mỗi bộ gồm: Thiết bị kiểm tra cáp mạng, Kim bấm cáp mạng, Tool nhả mạng, Bộ kim, Bộ tuốc nơ vít, Bộ cờ lê, Bộ lục giác	Loại thông dụng trên thị trường	19,000
14	Bộ dụng cụ tháo lắp (Viễn thông). Mỗi bộ bao gồm: Bút thử điện, Thước cuộn, Bộ kim, Bộ tuốc nơ vít, Bộ cờ lê, Bộ lục giác	Loại thông dụng trên thị trường	91,000
15	Bộ dụng cụ cầm tay nghề nguội. Mỗi bộ bao gồm: Bô đục, Bộ dũa	Loại thông dụng trên thị trường	12,000
16	Bộ dụng cụ cứu thương. Mỗi bộ bao gồm: Tủ kính có khóa bấm, Cáng cứu thương, Dụng cụ sơ cứu	Loại thông dụng trên thị trường	4,333
17	Bộ dụng cụ lấy dầu: Compa vạch dầu, Châm dầu, Mũi vạch	Loại thông dụng trên thị trường	7,333

18	Bộ dụng cụ thực hành quang. Mỗi bộ bao gồm: Kim tách vỏ quang, Đèn soi quang, Máy đo công suất quang, Kim tuốt sợi quang, Lọ đựng cồn để vệ sinh sợi quang, Dao cắt sợi quang, Băng keo điện, Kéo, Khăn giấy vệ sinh, Dao rọc giấy, Nhíp, Khăn lau sợi quang, Bộ tuốc nơ vít, Kính bảo vệ, Bộ ống co nhiệt.	Loại thông dụng trên thị trường	29,000
19	Bộ linh kiện điện tử. Mỗi bộ bao gồm: Các loại Diode, Các loại điện trở, Các loại Transistor, JFET, MOSFET, Tụ, IC, Chân đế IC, Led (đỏ, xanh, vàng), Nút nhấn.	Loại thông dụng trên thị trường	8,333
20	Bộ lưu điện	Công suất: $\geq 1000\text{VA}$	0,778
21	Bo mạch thí nghiệm hệ thống kỹ thuật số	Nguồn $\pm 5\text{VDC}$, $\pm 12\text{VDC}$, có bảo vệ quá tải. Bộ nguồn phát tín hiệu Sin, xung vuông điều chỉnh được tần số từ: $1\text{Hz} \div 100\text{KHz}$. Bộ phát xung TTL từ: $10\text{Hz} \div 1\text{MHz}$	8,333
22	Bo mạch xử lý tín hiệu số	Nguồn điện dc $+15\text{V} / -15\text{V}$ bên ngoài để cấp nguồn cho bảng mạch thông qua jack cắm đầu vào 4 mm	8,333
23	Bộ mô phỏng đo kiểm tra mạng quang	Loại thông dụng trên thị trường	3,333
24	Bộ mô phỏng truyền dẫn quang tốc độ cao	Loại thông dụng trên thị trường	3,333

25	Bộ thiết bị đo lường điện - điện tử. Mỗi bộ bao gồm: Đồng hồ đo vạn năng chỉ thị kim, Đồng hồ đo vạn năng chỉ thị số, Ampe kim, Vôn kế DC, Vôn kế AC, Mê gôm mét, Cầu đo điện trở, Cosφ mét, Tần số kế, Oát mét, Teromét, Công tơ 1 pha, Công tơ 3 pha.	Loại thông dụng trên thị trường	23,000
26	Bộ thu/phát wifi	Hỗ trợ 02 băng tần 2.4GHz và 5.0GHz.	6,500
27	Bộ thực hành cảm biến. Mỗi bộ bao gồm: Cảm biến thu phát quang, Cảm biến quang trở, Cảm biến từ, Cảm biến điện dung, Cảm biến khối, Cảm biến áp suất, Cảm biến hồng ngoại, Cảm biến độ ẩm, Đèn báo trạng thái	Loại thông dụng trên thị trường	9,500
28	Bộ thực hành điện 1 chiều. Mỗi bộ bao gồm: Nguồn điện 1 chiều, Ampe kế DC, Vôn kế DC, Mô đun tải	Loại thông dụng trên thị trường	22,000
29	Bộ thực hành điện xoay chiều. Mỗi bộ bao gồm: Nguồn điện xoay chiều, Ampe kế AC, Vôn kế AC, Mô đun tải	Loại thông dụng trên thị trường	23,167
30	Bộ thực hành mô phỏng cho máy đo sợi quang đơn lớp	Loại thông dụng trên thị trường	3,333

31	Bộ thực hành về bộ thu phát sóng AM/FM	Tần số: 0.1 ~ 3MHz - Tần số RF: 870 ~ 920MHz - Điều chế AM/FM - Bộ trộn và bộ lọc 2.4GHz - Giải cơ sở + Giải tần: 0.1~3MHz , Step: 10kHz + Biên độ: $\pm 1.5V_{pp}$, $\pm 0.75V_{pp}$ into 50 Ohm	6,667
32	Bộ tranh vẽ các loại động cơ	Thể hiện dàn trải chi tiết các tổ đầu dây của các loại động cơ thông dụng	5,944
33	Cabin hàn	Phù hợp với kích thước của bàn hàn đa năng. Kết nối với bộ xử lý khói hàn.	5,000
34	Các bản vẽ mẫu	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	3,167
35	Cáp feeder	Loại thông dụng trên thị trường	1.044,444
36	Cáp kết nối cổng console	Cổng kết nối RJ-45 to DB-9	57,000
37	Cáp serial	Tối thiểu loại V.35 Cable, DCE Female to Smart Serial, 10 Feed	32,000
38	Card mạng (NIC)	Loại Card chuẩn PCI, Tốc độ truyền $\geq 100Mb/s$	17,556
39	Card mạng không dây	Thông số: $\geq 802.11g$	45,389
40	Cầu cáp	Loại thông dụng trên thị trường	2,778
41	Động cơ điện 1 pha	$P \geq 0.35 \text{ kW}$	17,833
42	Động cơ điện 3 pha	$P \geq 0.75 \text{ kW}$	17,833
43	Đồng hồ chỉ thị pha	Điện áp làm việc 110 ÷ 600V AC Tần số hiệu ứng: 50/60Hz;	13,167

44	Dụng cụ cơ khí cầm tay. Mỗi bộ bao gồm: Búa nguội, Búa cao su, Cưa sắt, Bộ Tuýp, Bộ cờ lê, Bộ lục Giác, Thước lá, Thước cặp, Panme, Ke góc, Thước đo ren	Loại thông dụng trên thị trường	9,500
45	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy. Mỗi bộ bao gồm: Bình chữa cháy CO2, Dụng cụ chữa cháy, Thiết bị báo cháy, Bảng tiêu lệnh chữa cháy, Thùng phuy sắt	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	3,333
46	Êtô song hành	Kích thước hàm ê tô: (150 ÷ 200) mm	30,000
47	Giá đỡ anten	Loại thông dụng trên thị trường	5,278
48	Giá hàn đa năng	Có ngăn kéo chứa và thoát xỉ hàn, giá kẹp chi tiết hàn	5,000
49	Hệ điều hành máy chủ	Phiên bản hệ điều hành phổ biến. Cài đặt được các dịch vụ thông thường trên hệ thống mạng	0,778
50	Hệ điều hành máy trạm	Phiên bản tương thích với cấu hình máy tính Sử dụng cài đặt được cho 19 máy tính	0,778
51	Hệ thống Anten Single	Băng tần 900 Mhz đến 1800 Mhz	10,444
52	Hệ thống cảnh báo. Mỗi bộ gồm: Cảnh báo mở cửa tủ, Báo cháy /Báo khói, Cảnh báo điều hòa, Cảnh báo hệ thống chống sét, Cảnh báo nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường	6,132

	< 0 ⁰ C >45 ⁰ C, Cảnh báo cạn nguồn acquy, Cảnh báo anten, Cảnh báo hệ thống viba, Cảnh báo mất đường truyền, Cảnh báo đột nhập		
53	Hệ thống chống sét. Mỗi bộ gồm: Kim thu sét, Cọc tiếp địa, Hộp kiểm tra tiếp địa, Cáp đồng tiếp địa, Thanh đồng tiếp địa	Loại thông dụng trên thị trường	3,333
54	Hệ thống điện năng lượng mặt trời. Mỗi bộ gồm: Pin năng lượng mặt trời, Bộ inverter hòa lưới DC-AC, Thiết bị giám sát qua internet, Thiết bị ngoại vi hệ thống, Hệ thống khung giàn giá đỡ tấm pin, Tủ CB đóng, ngắt điện	Công suất tối đa 270-340w	2,778
55	Hệ thống hút khói hàn	Có ống hút đến từng vị trí cabin, lưu lượng khí hút (1÷ 2) m3/s.	1,667
56	Hệ thống lưu trữ mạng	Tối thiểu 02 khay đĩa Hỗ trợ truy cập từ xa	6,500
57	Hệ thống máy nổ tự động	Loại thông dụng trên thị trường	5,167
58	Hệ thống truyền dẫn ODF	Loại thông dụng trên thị trường	5,167
59	Hệ thống tủ nguồn AC	Loại thông dụng trên thị trường	7,111
60	Hệ thống tủ nguồn DC - Bộ phận lưu trữ năng lượng (acquy)	Cấp nguồn 48V đến 56V 2V300Ah – 500Ah	7,111
61	Hộp kết nối hệ thống cáp theo phương dọc	Loại thông dụng trên thị trường	25,000

62	Hộp kết nối hệ thống cáp theo phương ngang	Loại thông dụng trên thị trường	25,000
63	Khí cụ điện. Mỗi bộ bao gồm: Nút nhấn, Khóa điện, Nút dừng khẩn cấp, Công tắc tơ, Áp tô mát chống giật 1pha, Áp tô mát chống giật 3pha.	Loại thông dụng trên thị trường	18,333
64	Khởi điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị.	0,333
65	Khởi điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối.	0,333
66	Kim kẹp phôi hàn	Loại thông dụng trên thị trường	5,000
67	KVM Switch	Hỗ trợ giao diện USB, RJ- 45	0,778
68	Mặt nạ hàn	Loại thông dụng trên thị trường	31,667
69	Mẫu vật liệu điện	Các loại vật liệu dẫn điện, vật liệu cách điện, vật liệu dẫn từ, vật liệu bán dẫn thông dụng trên thị trường	5,944
70	Máy cắt cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	4,389
71	Máy chủ	Loại 1U Cài đặt được các dịch vụ cơ bản cho hệ thống mạng	0,778
72	Máy đo công suất quang	Cổng đo công suất: Ge/GeX Phạm vi đo: 10 to -60/ 26 to -50; Số bước sóng nhận dạng: 10 Độ chính xác: $\pm 5\% \pm 1nW$ Hiển thị: dB/dBm/W Tự động nhận dạng bước sóng: có	2,222

73	Máy đo xác định lõi sợi cáp quang	Bước Sóng hoạt động: 1550nm/ 1310nm Kiểu sợi quang: 9/125um SM Sợi. Công suất phát lớn nhất của laser: $\geq 60\text{mW}$ Hiện thị khoảng cách Tối đa phản ánh: 60 km ($\geq 1\text{dB}$)	2,222
74	Máy hàn cáp quang	Loại thông dụng trên thị trường	8,333
75	Máy hàn chì	Loại thông dụng trên thị trường	8,333
76	Máy hàn hồ quang	Phạm vi điều chỉnh dòng hàn: 20 ÷ 250 (A)	5,000
77	Máy hiện sóng	Dải tần $\geq 20\text{MHz}$, Hiện thị 2 kênh	1,667
78	Máy hiện sóng 500MHz - 5Gsa/s	Băng thông : 500Mhz. Tốc độ lấy mẫu: 5 GS/s Rise Time : 700ps	6,667
79	Máy khoan bàn	Đường kính mũi khoan $\leq 16\text{mm}$	3,333
80	Máy khoan bê tông	Loại thông dụng trên thị trường	11,111
81	Máy khoan cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	39,333
82	Máy kiểm tra dây cáp	Thích hợp kiểm tra cho các loại cáp: nhiều lõi và 1 lõi Phạm vi đo: nhiều lõi: 3 KM/một lõi: 4KM Kiểu đầu ra: Liên tục / Flash (tần số 2Hz) Cổng ra: 2.5mm phổ (đầu nối FC) Độ cao: dưới 2.000m	2,222
83	Máy mài hai đá	$P \geq 0,5\text{KW}$	3,333
84	Máy phân tích mạng véc tơ vi sóng cầm tay 9GHz	Tần số lớn nhất: 9 GHz Dải động: 128 dB Công suất ra: 13 dBm Nhiều hài: -60 dBc Nhiều nền: -116 dBm Dòng phân tích mạng	6,667

85	Máy phân tích phổ 7GHz	Giải tần: 9kHz~3.0GHz Độ phân giải: > 1 Hz Độ rộng dải động đầu vào: -130~20dBm	6,667
86	Máy phân tích trạm BTS cầm tay	2G, 3G, 4G, 2Mhz ~ 4Ghz	3,889
87	Máy phát tín hiệu RF 6GHz	Giải tần: 950 kHz đến 6.0 GHz Độ phân giải tần số: 1 μ Hz Tốc độ chuyển mạch: <8 ms	6,667
88	Máy phát xung	Dải tần: 10MHz Tốc độ lấy mẫu: 200 MSa/s. Độ chính xác: 20ppm. Dải biên độ: 1m Vpp to 10 Vpp Độ phân giải: 0.1mV	8,333
89	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	1,286
90	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows & Office)	206,114
91	Mô hình động cơ 1 pha	$P \geq 0,37kW$; cắt 1/4 stato	4,722
92	Mô hình động cơ 3 pha	$P \geq 0,37kW$; cắt 1/4 stato	4,722
93	Mô hình hệ thống an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	5,944
94	Mô hình máy biến áp 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường	4,722
95	Mô hình máy biến áp 3 pha	$S \geq 500VA$	4,722
96	Mô hình máy phát điện	$S \geq 1KVA$, cắt 1/4 stato	2,778

97	Mô hình thực hành điện tử cơ bản. Mỗi bộ bao gồm: Khối chỉnh lưu, Khối ổn áp, Khối bảo vệ, Khối khuếch đại công suất, Bộ nguồn một chiều	Loại thông dụng trên thị trường	8,333
98	Modem	Tối thiểu 4 cổng LAN Hỗ trợ wifi với hai băng tần 2.4 GHz và 5.0 GHz	13,000
99	Patch panel	Tối thiểu 24 cổng	10,444
100	Phần mềm ảo hóa	Phiên bản phổ biến Sử dụng cài đặt được cho 19 máy tính	0,778
101	Phần mềm diệt virus	Phiên bản phổ biến Sử dụng cài đặt được cho 19 máy tính	8,278
102	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	0,333
103	Phần mềm mô phỏng mạng máy tính	Thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo và cấu hình phần cứng. Cài đặt được cho 19 máy. (Cisco Packet Tracer, GNS3...)	5,556
104	Phần mềm tường lửa	Phiên bản phổ biến. Sử dụng trên các hệ điều hành tương ứng. Sử dụng cài đặt được cho máy tính	0,778
105	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm; thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	6,333
106	Test board	Loại thông dụng trên thị trường	50,000
107	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Tối thiểu 24 cổng, có hệ điều hành	7,167

108	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Dung lượng tối thiểu 16GBs	0,556
109	Thiết bị tường lửa	Tối thiểu 10 cổng GE RJ45	2,167
110	Thiết bị uốn cong	$U = 220V$; $P \geq 0,5 \text{ KW}$	5,000
111	Tủ BTS. Mỗi bộ gồm: Thiết bị 2G, Thiết bị 3G, Thiết bị 4G	Loại thông dụng trên thị trường	7,111
112	Tủ đựng dụng cụ, tài liệu	Loại thông dụng trên thị trường	11,889
113	Tủ mạng	Kích thước: (600 x 550 x 1000) mm - Kết cấu: Dạng đứng, có thể tháo rời - Phụ kiện: quạt hút gió; Ổ cắm nguồn 6 chấu đa năng	9,556
114	Tủ sắt	Loại thông dụng trên thị trường	5,556
115	Tủ sấy que hàn	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,667
116	Vỏ tủ điện	Phủ sơn (tĩnh điện) Cao: $\geq 1500 \text{ mm}$ Rộng: $\geq 700 \text{ mm}$ Sâu: $\geq 500 \text{ mm}$ D: $\geq (1 \div 2) \text{ mm}$	12,000

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,629
2	Khăn lau	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,686
3	Giấy A4	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	89,486

4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,089
5	Băng keo cách điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	3,833
6	Băng y tế	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,667
7	Bao bố	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,667
8	Bao tay	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,200
9	Bình bột	bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
10	Bình CO2	bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
11	Bo đồng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,000
12	Bộ giũa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,080
13	Bộ mũi khoan	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,500
14	Bông y tế	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,667
15	Bu lông- đai ốc	bộ	Phù hợp với cỡ dây	0,200
16	Bút long dầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,833
17	Cáp đồng	mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,700
18	Cáp mạng UTP	mét	Chuẩn CAT5E	8,000
19	Cáp quang đơn và đa mode	mét	Loại thông dụng trên thị trường	85,000
20	Cát	khối	Loại thông dụng trên thị trường	0,111
21	Chì hàn	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,333
22	Cồn 90 độ	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,611
23	Đá cắt	viên	Đường kính Ø100	0,111
24	Đá mài	viên	Đường kính Ø100	0,111

25	Đầu bấm mạng RJ45 bọc nhựa	chiếc	Chuẩn CAT5E	94,000
26	Đầu cốt	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,750
27	Dầu nhớt	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,111
28	Đầu nối quang đơn và đa mode	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (đơn: SC/APC, SC/UPC, LC/APC, LC/UPC, FC, ST; đa: SC/APC; LC/UPC)	1,650
29	Đầu nối quang nhanh	chiếc	Chuẩn SC/FC	8,250
30	Đầu số	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,317
31	Dây điện	mét	Loại thông dụng trên thị trường	20,800
32	Dây nhảy mạng	chiếc	Chuẩn CAT5E	5,867
33	Dây nhảy quang	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (đơn: SC/APC, SC/UPC, LC/APC, LC/UPC, FC, ST; đa: SC/APC; LC/UPC)	0,700
34	Dây rút 2T	chiếc	Dài 20 cm	43,333
35	Đinh vít + tắc kê	gói	Loại thông dụng trên thị trường	2,833
36	Gạc y tế	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,667
37	Giắc kết nối	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,000
38	Giấy lau	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,944
39	Giấy nhám	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,000
40	Giẻ lau	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,211
41	Hạt mạng RJ45	chiếc	Chuẩn CAT5E	104,000

42	Hóa chất giảm điện trở đất	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,167
43	Kính bảo vệ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,583
44	Máng hộp	cây	Kích thước: (400x200) mm	13,000
45	Măng xông cáp đồng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,167
46	Măng xông quang	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,167
47	Mỡ bôi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
48	Mũi bắn vít	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,933
49	Mút lau đầu hàn	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,400
50	Nhãn dán	gói	Loại thông dụng trên thị trường	5,000
51	Nhựa thông	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,033
52	Nước rửa bo đồng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,067
53	Ống co nhiệt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,000
54	Ống ruột gà	mét	Đường kính: 20mm	26,000
55	Ống thép	mét	Loại Ø30x2mm	0,089
56	Pin	viên	Loại thông dụng trên thị trường	3,250
57	Que hàn	kg	Đường kính Ø2.5 mm	1,000
58	Rệp nối cáp đồng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,667
59	Rệp nối quang	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,167
60	Thép tấm	kg	Chiều dày $\delta=1,5$ mm	0,800
61	Xăng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,222



Phụ lục 22B

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT LẮP ĐẶT
ĐIỆN ĐÀI TRẠM VIỄN THÔNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02.../2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6520219

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và cả lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	104
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	21
2	Định mức dạy giờ thực hành	83
B	Định mức lao động gián tiếp	15,6

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows và office)	22,343
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phóng chiếu: 1800mm x 1800 mm.	22,343
3	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường Độ phân giải ≥ 600 dpi.	22,029
4	Scanner	Loại thông dụng trên thị trường	8,469
5	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	22,343



B Thiết bị dạy thực hành			
1	Ampe kim AC	ACA: 42.00A/42,0A/1000A AC V: 4.200V - 600V	3,889
2	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,333
3	Bàn mấp	Kích thước $\geq (400 \times 1000)$ mm	1,667
4	Bàn nguội	Kích thước: $\geq (700 \times 1200)$ mm	15,000
5	Bản vẽ cơ khí	Bản vẽ cơ khí, sử dụng để hướng dẫn đọc bản vẽ lắp và tách bản vẽ chi tiết	1,029
6	Bộ cắt lọc sét AC. Mỗi bộ gồm: Cắt sét sơ cấp, Cắt sét thứ cấp, Mạch lọc các tần số nhiễu điện từ	Loại thông dụng trên thị trường cắt sét từ 40kA - 300kA, lọc nhiễu EMI/RFI	7,111
7	Bộ chân đế cấp nguồn cho bo mạch	Cấp nguồn điện áp +15V/-15 V và nguồn biến đổi +10V/-10V tới bo mạch, điều chỉnh dạng thô và tinh nguồn biến đổi +10 V.	14,167
8	Bộ chuyển đổi quang điện	Loại thông dụng trên thị trường 10/100 Mbps	15,000
9	Bộ chuyển đổi tín hiệu video sang quang	Loại thông dụng trên thị trường 10/100 Mbps	15,000
10	Bộ chuyển tiếp Repeater	Chuẩn dùng CAT5, CAT6 UTP, Trở kháng: 80-120 ohm	52,000
11	Bộ định tuyến (Router)	Gồm 2 cổng nối tiếp, 2 cổng đồ họa mở rộng, 1 cổng màn hình	66,500

12	Bộ dụng cụ tháo lắp (điện - điện tử). Mỗi bộ gồm: Kim ép cốt, Bút thử điện, Thước cuộn, Thước thẳng bằng, Bộ kim, Bộ tuốc nơ vít, Bộ cờ lê, Bộ lục giác	Loại thông dụng trên thị trường	41,500
13	Bộ dụng cụ tháo lắp (Mạng máy tính). Mỗi bộ gồm: Thiết bị kiểm tra cáp mạng, Kim bấm cáp mạng, Tool nhấn mạng, Bộ kim, Bộ tuốc nơ vít, Bộ cờ lê, Bộ lục giác	Loại thông dụng trên thị trường	37,333
14	Bộ dụng cụ tháo lắp (Viễn thông). Mỗi bộ bao gồm: Bút thử điện, Thước cuộn, Bộ kim, Bộ tuốc nơ vít, Bộ cờ lê, Bộ lục giác	Loại thông dụng trên thị trường	129,333
15	Bộ dụng cụ cầm tay nghề nguội. Mỗi bộ bao gồm: Bô đục, Bộ dũa	Loại thông dụng trên thị trường	12,000
16	Bộ dụng cụ cứu thương. Mỗi bộ bao gồm: Tủ kính có khóa bấm, Cáng cứu thương, Dụng cụ sơ cứu	Loại thông dụng trên thị trường	3,333
17	Bộ dụng cụ lấy dấu: Compa vạch dấu, Chấm dấu, Mũi vạch	Loại thông dụng trên thị trường	7,333
18	Bộ lưu điện	Công suất: $\geq 1000\text{VA}$	5,778

19	Bộ dụng cụ thực hành quang. Mỗi bộ bao gồm: Kim tách vỏ quang, Đèn soi quang, Máy đo công suất quang, Kim tuốt sợi quang, Lọ đựng cồn để vệ sinh sợi quang, Dao cắt sợi quang, Băng keo điện, Kéo, Khăn giấy vệ sinh, Dao rọc giấy, Nhíp, Khăn lau sợi quang, Bộ tuốc nơ vít, Kính bảo vệ, Bộ ống co nhiệt.	Loại thông dụng trên thị trường	37,333
20	Bộ linh kiện điện tử. Mỗi bộ bao gồm: Các loại Diode, Các loại điện trở, Các loại Transistor, JFET, MOSFET, Tụ, IC, Chân đế IC, Led (đỏ, xanh, vàng), Nút nhấn.	Loại thông dụng trên thị trường	14,167
21	Bộ mạch thí nghiệm hệ thống kỹ thuật số	Nguồn $\pm 5\text{VDC}$, $\pm 12\text{VDC}$, có bảo vệ quá tải. Bộ nguồn phát tín hiệu Sin, xung vuông điều chỉnh được tần số từ: $1\text{Hz} \div 100\text{KHz}$. Bộ phát xung TTL từ: $10\text{Hz} \div 1\text{MHz}$	14,167
22	Bộ mạch xử lý tín hiệu số	Nguồn điện dc $+15\text{V}/-15\text{V}$ bên ngoài để cấp nguồn cho bảng mạch thông qua jack cắm đầu vào 4 mm	14,167
23	Bộ mô phỏng đo kiểm tra mạng quang	Loại thông dụng trên thị trường	8,333
24	Bộ mô phỏng truyền dẫn quang tốc độ cao	Loại thông dụng trên thị trường	8,333

25	Bộ thiết bị đo lường điện - điện tử. Mỗi bộ bao gồm: Đồng hồ đo vạn năng chỉ thị kim, Đồng hồ đo vạn năng chỉ thị số, Ampe kìm, Vôn kế DC, Vôn kế AC, Mê gôm mét, Cầu đo điện trở, Cosφ mét, Tần số kế, Oát mét, Teromét, Công tơ 1 pha, Công tơ 3 pha.	Loại thông dụng trên thị trường	28,833
26	Bộ thu/phát wifi	Hỗ trợ 02 băng tần 2.4GHz và 5.0GHz.	21,500
27	Bộ thực hành cảm biến. Mỗi bộ bao gồm: Cảm biến thu phát quang, Cảm biến quang trở, Cảm biến từ, Cảm biến điện dung, Cảm biến khối, Cảm biến áp suất, Cảm biến hồng ngoại, Cảm biến độ ẩm, Đèn báo trạng thái	Loại thông dụng trên thị trường	15,333
28	Bộ thực hành điện 1 chiều. Mỗi bộ bao gồm: Nguồn điện 1 chiều, Ampe kế DC, Vôn kế DC, Mô đun tải	Loại thông dụng trên thị trường	27,833
29	Bộ thực hành điện xoay chiều. Mỗi bộ bao gồm: Nguồn điện xoay chiều, Ampe kế AC, Vôn kế AC, Mô đun tải	Loại thông dụng trên thị trường	29,000
30	Bộ thực hành mô phỏng cho máy đo sợi quang đơn lớp	Loại thông dụng trên thị trường	8,333

31	Bộ thực hành về bộ thu phát sóng AM/FM	Tần số: 0.1 ~ 3MHz - Tần số RF: 870 ~ 920 MHz - Điều chế AM/FM - Bộ trộn và bộ lọc 2.4GHz - Giải cơ sở + Giải tần: 0.1~3MHz , Step: 10kHz + Biên độ: $\pm 1.5V_{pp}$, $\pm 0.75V_{pp}$ into 50 Ohm	6,667
32	Bộ tranh vẽ các loại động cơ	Thể hiện dàn trải chi tiết các tổ đầu dây của các loại động cơ thông dụng	7,889
33	Cabin hàn	Phù hợp với kích thước của bàn hàn đa năng. Kết nối với bộ xử lý khói hàn.	5,000
34	Các bản vẽ mẫu	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	3,167
35	Cáp feeder	Loại thông dụng trên thị trường	1.377,778
36	Cáp kết nối cổng console	Cổng kết nối RJ-45 to DB-9	102,000
37	Cáp serial	Tối thiểu loại V.35 Cable, DCE Female to Smart Serial, 10 Feed	77,000
38	Card mạng (NIC)	Loại Card chuẩn PCI, Tốc độ truyền $\geq 100Mb/s$	109,778
39	Card mạng không dây	Thông số: $\geq 802.11g$	140,389
40	Cầu cáp	Loại thông dụng trên thị trường	4,167
41	Động cơ điện 1 pha	$P \geq 0.35 \text{ kW}$	23,667
42	Động cơ điện 3 pha	$P \geq 0.75 \text{ kW}$	23,667
43	Đồng hồ chỉ thị pha	Điện áp làm việc 110 ÷ 600V AC Tần số hiệu ứng: 50/60Hz;	19,000

44	Dụng cụ cơ khí cầm tay. Mỗi bộ bao gồm: Búa nguội, Búa cao su, Cưa sắt, Bộ Tuýp, Bộ cờ lê, Bộ lục Giác, Thước lá, Thước cặp, Panme, Ke góc, Thước đo ren	Loại thông dụng trên thị trường	9,500
45	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy. Mỗi bộ bao gồm: Bình chữa cháy CO2, Dụng cụ chữa cháy, Thiết bị báo cháy, Bảng tiêu lệnh chữa cháy, Thùng phuy sắt	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	3,333
46	Êtô song hành	Kích thước hàm ê tô: (150 ÷ 200) mm	30,000
47	Giá đỡ anten	Loại thông dụng trên thị trường	6,667
48	Giá hàn đa năng	Có ngăn kéo chứa và thoát xỉ hàn, giá kẹp chi tiết hàn	5,000
49	Hệ điều hành máy chủ	Phiên bản hệ điều hành phổ biến. Cài đặt được các dịch vụ thông thường trên hệ thống mạng	2,000
50	Hệ điều hành máy trạm	Phiên bản tương thích với cấu hình máy tính Sử dụng cài đặt được cho 19 máy tính	8,056
51	Hệ thống Anten Single	Băng tần 900 Mhz đến 1800 Mhz	13,778

52	Hệ thống cảnh báo. Mỗi bộ gồm: Cảnh báo mở cửa tủ, Báo cháy /Báo khói, Cảnh báo điều hòa, Cảnh báo hệ thống chống sét, Cảnh báo nhiệt độ $< 0^{\circ}\text{C}$ $> 45^{\circ}\text{C}$, Cảnh báo cạn nguồn acquy, Cảnh báo anten, Cảnh báo hệ thống viba, Cảnh báo mất đường truyền, Cảnh báo đột nhập	Loại thông dụng trên thị trường	11,278
53	Hệ thống chống sét. Mỗi bộ gồm: Kim thu sét, Cọc tiếp địa, Hộp kiểm tra tiếp địa, Cáp đồng tiếp địa, Thanh đồng tiếp địa	Loại thông dụng trên thị trường	3,333
54	Hệ thống điện năng lượng mặt trời. Mỗi bộ gồm: Pin năng lượng mặt trời, Bộ inverter hòa lưới DC-AC, Thiết bị giám sát qua internet, Thiết bị ngoại vi hệ thống, Hệ thống khung giàn giá đỡ tấm pin, Tủ CB đóng, ngắt điện	Công suất tối đa 270-340w	3,889
55	Hệ thống hút khói hàn	Có ống hút đến từng vị trí cabin, lưu lượng khí hút $(1 \div 2) \text{ m}^3/\text{s}$.	1,667
56	Hệ thống lưu trữ mạng	Tối thiểu 02 khay đĩa Hỗ trợ truy cập từ xa	21,500
57	Hệ thống máy nổ tự động	Loại thông dụng trên thị trường	7,111
58	Hệ thống truyền dẫn ODF	Loại thông dụng trên thị trường	7,111
59	Hệ thống tủ nguồn AC	Loại thông dụng trên thị trường	9,056

60	Hệ thống tủ nguồn DC - Bộ phận lưu trữ năng lượng (ac quy)	Cấp nguồn 48V đến 56V 2V300Ah - 500Ah	9,056
61	Hộp kết nối hệ thống cáp theo phương dọc	Loại thông dụng trên thị trường	37,500
62	Hộp kết nối hệ thống cáp theo phương ngang	Loại thông dụng trên thị trường	37,500
63	Khí cụ điện. Mỗi bộ bao gồm: Nút nhấn, Khóa điện, Nút dừng khẩn cấp, Công tắc tơ, Áp tô mát chống giật 1pha, Áp tô mát chống giật 3pha.	Loại thông dụng trên thị trường	24,167
64	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị.	0,333
65	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối.	0,334
66	Kim kẹp phôi hàn	Loại thông dụng trên thị trường	5,000
67	KVM Switch	Hỗ trợ giao diện USB, RJ- 45	5,778
68	Mặt nạ hàn	Loại thông dụng trên thị trường	31,667
69	Mẫu vật liệu điện	Các loại vật liệu dẫn điện, vật liệu cách điện, vật liệu dẫn từ, vật liệu bán dẫn thông dụng trên thị trường	7,889
70	Máy cắt cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	10,500
71	Máy chủ	Loại 1U Cài đặt được các dịch vụ cơ bản cho hệ thống mạng	2,000

72	Máy đo công suất quang	Cổng đo công suất: Ge/GeX Phạm vi đo: 10 to -60/ 26 to -50; Số bước sóng nhận dạng: 10 Độ chính xác: $\pm 5\% \pm 1nW$ Hiển thị: dB/dBm/W Tự động nhận dạng bước sóng: có	3,889
73	Máy đo xác định lõi sợi cáp quang	Bước sóng hoạt động: 1550nm/1310nm Kiểu sợi quang: 9/125um SM Sợi Công suất phát lớn nhất của laser: $\geq 60mW$ Hiển thị khoảng cách Tối đa phản ánh: 60 km ($\geq 1dB$)	3,889
74	Máy hàn cáp quang	Loại thông dụng trên thị trường	12,500
75	Máy hàn chì	Loại thông dụng trên thị trường	14,167
76	Máy hàn hồ quang	Phạm vi điều chỉnh dòng hàn: 20 ÷ 250 (A)	5,000
77	Máy hiện sóng	Dải tần $\geq 20MHz$, Hiển thị 2 kênh	1,667
78	Máy hiện sóng 500MHz – 5Gsa/s	Bảng thông: 500Mhz Tốc độ lấy mẫu: 5 GS/s Rise Time : 700ps	6,667
79	Máy khoan bàn	Đường kính mũi khoan $\leq 16mm$	3,333
80	Máy khoan bê tông	Loại thông dụng trên thị trường	13,333
81	Máy khoan cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	49,333

82	Máy kiểm tra dây cáp	Thích hợp kiểm tra cho các loại cáp: nhiều lõi và 1 lõi Phạm vi đo: nhiều lõi: 3 KM / một lõi: 4KM Kiểu đầu ra: Liên tục / Flash (tần số 2Hz) Công ra: 2.5mm phổ (đầu nối FC) Độ cao: dưới 2.000m	3,889
83	Máy mài hai đá	$P \geq 0,5KW$	3,333
84	Máy phân tích mạng véc tơ vi sóng cầm tay 9GHz	Tần số lớn nhất: 9 GHz Dải động: 128 dB Công suất ra: 13 dBm Nhiều hài: -60 dBc Nhiều nền: -116 dBm Dòng phân tích mạng	6,667
85	Máy phân tích phổ 7GHz	Giải tần: 9kHz~3.0GHz Độ phân giải: >1 Hz Độ rộng dải động đầu vào: -130~20dBm	6,667
86	Máy phân tích trạm BTS cầm tay	2G, 3G, 4G, 2Mhz ~ 4Ghz	3,889
87	Máy phát tín hiệu RF 6GHz	Giải tần: 950 kHz đến 6.0 GHz Độ phân giải tần số: 1 μ Hz Tốc độ chuyển mạch: <8 ms	6,667
88	Máy phát xung	Dải tần: 10MHz Tốc độ lấy mẫu: 200 MSa/s. Độ chính xác: 20ppm. Dải biên độ: 1m Vpp to 10 Vpp Độ phân giải: 0.1mV	8,333
89	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	1,286
90	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows & Office)	445,800
91	Mô hình động cơ 1 pha	$P \geq 0,37kW$; cắt 1/4 stato	6,667

92	Mô hình động cơ 3 pha	$P \geq 0,37kW$; cắt 1/4 stato	6,667
93	Mô hình hệ thống an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	7,889
94	Mô hình máy biến áp 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường	6,667
95	Mô hình máy biến áp 3 pha	$S \geq 500VA$	6,667
96	Mô hình máy phát điện	$S \geq 1KVA$, cắt 1/4 stato	4,722
97	Mô hình thực hành điện tử cơ bản. Mỗi bộ bao gồm: Khối chỉnh lưu, Khối ổn áp, Khối bảo vệ, Khối khuếch đại công suất, Bộ nguồn một chiều	Loại thông dụng trên thị trường	14,167
98	Modem	Tối thiểu 4 cổng LAN Hỗ trợ wifi với hai băng tần 2.4 GHz và 5.0 GHz	28,000
99	Patch panel	Tối thiểu 24 cổng	30,444
100	Phần mềm ảo hóa	Phiên bản phổ biến Sử dụng cài đặt được cho 19 máy tính	9,000
101	Phần mềm diệt virus	Phiên bản phổ biến Sử dụng cài đặt được cho 19 máy tính	18,167
102	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	0,333
103	Phần mềm mô phỏng mạng máy tính	Thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo và cấu hình phần cứng. Cài đặt được cho 19 máy. (Cisco Packet Tracer, GNS3...)	9556

104	Phần mềm tường lửa	Phiên bản phổ biến Sử dụng trên các hệ điều hành tương ứng Sử dụng cài đặt được cho máy tính	9,000
105	Switch Layer 3	Switch layer 3 có 24 port	22,167
106	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm; thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	6,333
107	Test board	Loại thông dụng trên thị trường	85,000
108	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Tối thiểu 24 cổng, có hệ điều hành	22,167
109	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Dung lượng tối thiểu 16GBs	1,668
110	Thiết bị tường lửa	Tối thiểu 10 cổng GE RJ45	7,167
111	Thiết bị uốn cong	$U = 220V$; $P \geq 0,5 \text{ KW}$	5,000
112	Tủ BTS. Mỗi bộ gồm: Thiết bị 2G, Thiết bị 3G, Thiết bị 4G	Loại thông dụng trên thị trường	9,056
113	Tủ đựng dụng cụ, tài liệu	Loại thông dụng trên thị trường	15,778
114	Tủ mạng	Kích thước: (600 x 550 x 1000) mm - Kết cấu: Dạng đứng, có thể tháo rời - Phụ kiện: quạt hút gió; Ổ cắm nguồn 6 chấu đa năng	29,556
115	Tủ sắt	Loại thông dụng trên thị trường	5,556
116	Tủ sấy que hàn	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,667

117	Vỏ tủ điện	Phủ sơn (tĩnh điện) Cao: ≥ 1500 mm Rộng: ≥ 700 mm Sâu: ≥ 500 mm D: $\geq (1 \div 2)$ mm	17,833
-----	------------	--	--------

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,486
2	Khăn lau	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,571
3	Giấy A4	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	137,314
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,137
5	Băng keo cách điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	5,667
6	Băng y tế	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,667
7	Bao bố	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,667
8	Bao tay	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,200
9	Bình bột	binh	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
10	Bình CO2	binh	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
11	Bo đồng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,000
12	Bộ giũa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,080
13	Bộ mũi khoan	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	2,000
14	Bông y tế	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,667
15	Bu lông- đai ốc	bộ	Phù hợp với cỡ dây	0,200
16	Bút long dầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,833

17	Cáp đồng	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,100
18	Cáp mạng UTP	mét	Chuẩn CAT5E	9,000
19	Cáp quang đơn và đa mode	mét	Loại thông dụng trên thị trường	121,000
20	Cát	khối	Loại thông dụng trên thị trường	0,111
21	Chì hàn	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,500
22	Cồn 90 độ	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,944
23	Đá cắt	viên	Đường kính Ø100	0,111
24	Đá mài	viên	Đường kính Ø100	0,111
25	Đầu bấm mạng RJ45 bọc nhựa	chiếc	Chuẩn CAT5E	130,000
26	Đầu cốt	gói	Loại thông dụng trên thị trường	2,000
27	Dầu nhớt	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,111
28	Đầu nối quang đơn và đa mode	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (đơn: SC/APC, SC/UPC, LC/APC, LC/UPC, FC, ST; đa: SC/APC; LC/UPC)	2,300
29	Đầu nối quang nhanh	chiếc	Chuẩn SC/FC	11,300
30	Đầu số	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,433
31	Dây điện	mét	Loại thông dụng trên thị trường	34,600
32	Dây nhảy mạng	chiếc	Chuẩn CAT5E	8,267
33	Dây nhảy quang	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (đơn: SC/APC, SC/UPC, LC/APC, LC/UPC, FC, ST; đa: SC/APC; LC/UPC)	1,050

34	Dây rút 2T	chiếc	Dài 20 cm	64,167
35	Đinh vít + tắc kê	gói	Loại thông dụng trên thị trường	6,000
36	Gạc y tế	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,667
37	Giắc kết nối	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,800
38	Giấy lau	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,278
39	Giấy nhám	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,000
40	Giẻ lau	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,389
41	Hạt mạng RJ45	chiếc	Chuẩn CAT5E	129,000
42	Hóa chất giảm điện trở đất	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,167
43	Kính bảo vệ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,750
44	Máng hộp	cây	Kích thước: (400x200) mm	18,833
45	Măng xông cáp đồng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,233
46	Măng xông quang	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,233
47	Mỡ bôi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
48	Mũi bắn vít	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,267
49	Mút lau đầu hàn	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,600
50	Nhãn dán	gói	Loại thông dụng trên thị trường	11,389

51	Nhựa thông	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,044
52	Nước rửa bo đồng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,078
53	Ống co nhiệt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,000
54	Ống ruột gà	mét	Đường kính: 20mm	39,000
55	Ống thép	mét	Loại Ø30x2mm	0,089
56	Pin	viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,583
57	Que hàn	kg	Đường kính Ø2.5 mm	1,000
58	Rệp nối cáp đồng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,333
59	Rệp nối quang	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,000
60	Thép tấm	kg	Chiều dày $\delta=1,5$ mm	0,800
61	Xăng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,222



Phụ lục 23A
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ LOGISTIC
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4551/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 05 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5340113

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	69,44
1	Định mức lao động lý thuyết	13,83
2	Định mức lao động thực hành	55,61
II	Định mức lao động gián tiếp	10,42

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy vi tính	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	13,83
2	Máy chiếu (Projector)	bộ	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	13,83
3	Bảng tương tác	bộ	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	13,83
4	Bảng từ	chiếc	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	13,83

6	Máy tính cầm tay	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	3,18
B Thiết bị dạy thực hành				
1	Bảng di động	chiếc	Kích thước: $\geq (1200 \times 1800)$ mm	1,67
2	Bảng từ	chiếc	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	30,26
3	Bảng tương tác	chiếc	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	55,61
4	Bộ dụng cụ tháo lắp cơ khí	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
5	Bộ đàm	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	15,00
6	Bộ ngáng cầu	bộ	Sức chịu tải: ≥ 5 tấn	2,78
7	Bộ trang bị bảo hộ lao động	bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo hộ lao động	1,66
8	Cáp thép	chiếc	- Đường kính: 10 mm - Dài: 20 m	5,56
9	Cần cầu	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	4,45
10	Container	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	5
11	Dây móc xích	chiếc	Chiều dài: 10 m	11,11
12	Đèn pin	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	11,67
13	Điện thoại bàn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	97,80
14	Bộ dụng cụ cứu thương	bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0,83
15	Hệ thống âm thanh	hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,98
16	Hệ thống báo động	hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,94

17	Hệ thống băng chuyền	hệ thống	- Kích thước: + Cao: (620 ÷ 900) mm + Dài: 5m - Tải trọng: (40 ÷ 200) Kg/m	4,72
18	Hệ thống camera giám sát	hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,94
19	Hệ thống mạng LAN <i>Bao gồm các thiết bị - Switch - Patch panel - WallPlate - Hệ thống cáp</i>	hệ thống	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,94
20	Hệ thống kệ kho hàng bằng thép	hệ thống	- Vật liệu: Thép sơn tĩnh điện - Số tầng: ≤ 3 tầng	14,17
21	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hệ thống	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	1,94
22	Máy chấm công	bộ	- Tốc độ xử lý: ≤ 1s/1lần chấm công - Kết nối với máy vi tính: Qua cổng RS – 232/485, TCP/IP	1,67
23	Máy chiếu (Projector)	bộ	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	8,28
24	Máy chiếu vật thể	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,11
25	Máy may bao cầm tay	bộ	- Tốc độ may: ≤ 10 m/phút - Độ dày: ≤ 10 mm	8,33
26	Máy hút ẩm	bộ	Công suất hút ẩm: ≥ 50 lít/ngày	1,67
27	Máy hút bụi	bộ	Công suất: ≤ 1200 W Dung tích thùng chứa: ≤ 15L	1,67
28	Máy hút mùi công nghiệp	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
29	Máy hủy giấy	bộ	- Kích thước sợi cắt: ≤ (3 x 4) mm - Tốc độ hủy: ≤ 3m/ phút; - Công sức hủy tối đa: ≤ 17 tờ	1,67
30	Máy fax	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67



31	Máy scan	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
32	Máy in	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	55,61
33	Máy photocopy	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	3,89
34	Máy vi tính	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	700,71
35	Mâm nâng	chiếc	Kích thước: $\leq (2400 \times 2500)$ mm	13
36	Phần mềm Logistic tích hợp	bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	15,88
37	Phần mềm mô phỏng máy móc thiết bị xếp dỡ hàng hoá	bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	2,22
38	Phần mềm văn phòng	bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	26,39
39	Tủ đựng hồ sơ	chiếc	Kích thước: $(1.000 \times 450 \times 1830)$ mm	12,94
40	Thiết bị kiểm kho	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	18,34
41	Xà beng	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	8,33
42	Xe nâng chạy bằng diesel	chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 3.000 Kg	55,61
43	Xe nâng điện	chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 2.500 Kg	3,33
44	Xe nâng tay	chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 2.000 Kg	3,33
45	Lưới cầu hàng	chiếc	Kích thước: (6×3) m	2,78
46	Dây sling	chiếc	- Đường kính: 30 mm, - Dài: 20 m	2,78
47	Đệm chống va	chiếc	Vật liệu: cao su	11,11
48	Xích sên	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
49	Maní	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78

50	Móc câu	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
51	Móc gài	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
52	Bàn điều khiển	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	4,72
53	Khối điều khiển trung tâm	chiếc	Có khả năng mở rộng kết nối.	4,72
54	Phần mềm điều khiển (LAB)	bộ	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	4,72
55	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	bộ	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị.	4,72
56	Tai nghe	bộ	Loại có micro gắn kèm	89,68

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bảng kẹp giấy	chiếc	Kích thước ngang: 60 cm; cao: 100 cm	0,01
2	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	30
3	Bút lông	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	30
4	Cây lau nhà	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
5	Chổi các loại	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
6	Chổi lông	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
7	Còng lưu hồ sơ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	10
8	Găng tay	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6
9	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	5
10	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	2,9



11	Giẻ lau	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
12	Mỡ bò	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
13	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	5
14	Mực máy photo	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2
15	Nhớt	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
16	Pallet	tầm	Loại thông dụng trên thị trường	0,72
17	Phấn viết bảng	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3



Phụ lục 23B
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ LOGISTIC
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02../2023/QĐ-UBND ngày... tháng... năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6340113

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	107,63
1	Định mức lao động lý thuyết	19,57
2	Định mức lao động thực hành	88,06
II	Định mức lao động gián tiếp	16,14

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy vi tính	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	26,11
2	Máy chiếu (Projector)	bộ	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	26,11
3	Bảng tương tác	bộ	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	26,11

4	Bảng từ	chiếc	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	26,11
5	Máy tính cầm tay	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	3,60
B	Thiết bị dạy thực hành			
1	Bảng di động	chiếc	Kích thước: $\geq (1200 \times 1800)$ mm	1,67
2	Bảng từ	chiếc	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	43,88
3	Bảng tương tác	chiếc	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	99,78
4	Bộ dụng cụ tháo lắp cơ khí	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
5	Bộ đàm	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	63,34
6	Bộ ngáng cầu	bộ	Sức chịu tải: ≥ 5 tấn	2,78
7	Bộ trang bị bảo hộ lao động	bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo hộ lao động	1,94
8	Cáp thép	chiếc	- Đường kính: 10 mm - Dài: 20 m	5,56
9	Cần cầu	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	4,45
10	Container	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	7,50
11	Dây móc xích	chiếc	Chiều dài: 10 m	11,11
12	Đèn pin	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	11,67
13	Điện thoại bàn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	110,24
14	Bộ dụng cụ cứu thương	bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,11
15	Hệ thống âm thanh	hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	2,78
16	Hệ thống báo động	hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	3,05

17	Hệ thống băng chuyền	hệ thống	- Kích thước: + Cao: (620 ÷ 900) mm + Dài: 5m - Tải trọng: (40 ÷ 200) Kg/m	5,00
18	Hệ thống camera giám sát	hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	9,16
19	Hệ thống mạng LAN Bao gồm các thiết bị: - Switch - Patch panel - WallPlate - Hệ thống cáp	hệ thống	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	2,77
20	Hệ thống kệ kho hàng bằng thép	hệ thống	- Vật liệu: Thép sơn tĩnh điện - Số tầng: ≤ 3 tầng	17,50
21	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	hệ thống	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	5,55
22	Máy chấm công	bộ	- Tốc độ xử lý: ≤ 1s/1lần chấm công - Kết nối với máy vi tính: Qua cổng RS - 232/485, TCP/IP	1,67
23	Máy chiếu (Projector)	bộ	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	13,38
24	Máy chiếu vật thể	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,11
25	Máy may bao cầm tay	bộ	- Tốc độ may: ≤ 10 m/phút - Độ dày: ≤ 10 mm	10,00
26	Máy hút ẩm	bộ	Công suất hút ẩm: ≥ 50 lít/ngày	1,67
27	Máy hút bụi	bộ	Công suất: ≤ 1200 W Dung tích thùng chứa: ≤ 15L	2,78
28	Máy hút mùi công nghiệp	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
29	Máy hủy giấy	bộ	- Kích thước sợi cắt: ≤ (3 x 4) mm	1,67



			- Tốc độ hủy: $\leq 3\text{m/ phút}$; - Công sức hủy tối đa: ≤ 17 tờ	
30	Máy fax	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
31	Máy scan	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
32	Máy in	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	99,78
33	Máy in mã vạch	bộ	- Tốc độ in: ≥ 8 IPS - Độ rộng in: $\geq 103,9$ mm	10
34	Máy photocopy	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	3,89
35	Máy vi tính	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1046,88
36	Mâm nâng	chiếc	Kích thước: $\leq (2400 \times 2500)$ mm	15,50
37	Phần mềm Logistics tích hợp	bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	20,84
38	Phần mềm mô phỏng máy móc thiết bị xếp dỡ hàng hoá	bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	2,22
39	Phần mềm khai báo hải quan	bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	2,50
40	Phần mềm văn phòng	bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	31,67
41	Quạt công nghiệp	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,11
42	Tủ đựng hồ sơ	chiếc	Kích thước: $(1.000 \times 450 \times 1830)$ mm	21,94
43	Thiết bị kiểm kho	bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	30,01
44	Xà beng	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	8,33
45	Xe nâng chạy bằng diesel	chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 3.000 Kg	99,78
46	Xe nâng điện	chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 2.500 Kg	3,33

47	Xe nâng tay	chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 2.000 Kg	3,33
48	Lưới cầu hàng	chiếc	Kích thước: (6x3) m	2,78
49	Dây sling	chiếc	- Đường kính: 30 mm, - Dài: 20 m	2,78
50	Đệm chống va	chiếc	Vật liệu: cao su	11,11
51	Xích sên	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
52	Maní	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
53	Móc câu	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
54	Móc gài	chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
55	Bàn điều khiển	chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	4,72
56	Khối điều khiển trung tâm	chiếc	Có khả năng mở rộng kết nối.	4,72
57	Phần mềm điều khiển (LAB)	bộ	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	4,72
58	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	bộ	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị.	4,72
59	Tai nghe	bộ	Loại có micro gắn kèm	89,68

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bảng kẹp giấy	chiếc	Kích thước: Ngang 60 cm. Cao 100 cm	0,01
2	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	60

3	Bút lông	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	60
4	Cây lau nhà	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
5	Chổi các loại	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
6	Chổi lông	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
7	Cồng lưu hồ sơ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	20
8	Găng tay	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	10
9	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	7
10	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	3,32
11	Giẻ lau	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
12	Mỡ bò	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
13	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	7
14	Mực máy photo	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2
15	Nhớt	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
16	Pallet	tấm	Loại thông dụng trên thị trường	0,72
17	Phấn viết bảng	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	6



Phụ lục 24A

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
ĐIỀU DƯỠNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4.211/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5720301

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	71,87
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	17,43
2	Định mức giờ dạy thực hành	54,44
II	Định mức lao động gián tiếp	7,19

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm	39,63
2	Máy in	In khổ $\leq A3$, đen trắng	1,75
3	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường	38,14
4	Máy quay camera	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
5	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ truyền thông giáo dục sức khỏe	Loại thông dụng trên thị trường	1,71

6	Bảng phooc	Kích thước: $\geq (80 \times 120)$ cm	7,57
7	Máy scanner	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,98
8	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	1,60
9	Bộ phần mềm phòng chữ tiếng việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,71
10	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,82
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,03
B Thiết bị dạy thực hành			
1	Ấm sắc thuốc đông y	- Dung tích: $\geq (2,5 \div 5)$ lít - Công suất: $\geq 1000W$	5,00
2	Bàn đé	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (215 \times 65 \times 70)$ cm	16,11
3	Bàn khám phụ khoa	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (215 \times 65 \times 80)$ cm	16,11
4	Bàn mổ tổng hợp (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Kích thước: $(500 \times 1900 \times 700 \times 1000)$ mm	15,28
5	Bàn vận động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
6	Bếp từ đơn	Loại thông dụng trên thị trường	16,11
7	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
8	Bình làm ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
9	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
10	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
11	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17

12	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,00
13	Bộ bình cầu, bao gồm: - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc) - Loại 1000 ml (1 chiếc)	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	6,67
14	Bộ bình nón, bao gồm: - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc)	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt có chia vạch	6,67
15	Bộ cốc có mỏ, bao gồm: - Loại 50 ml (1 chiếc) - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
16	Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
17	Bô dẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
18	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản khó có màn hình Camera (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Độ phân giải: $\geq 3,72$ lp/mm - Góc nhìn: $\geq 60^\circ$ - Công suất: $< 2W$	15,28
19	Bộ đèn nội khí quản khó 3 lưới (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bóng đèn Led hoặc Xenon: $\geq 2,5V$	15,28
20	Bộ gối đỡ đầu cho bệnh nhân xạ trị (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế	20,28
21	Bộ kẹp, bao gồm: - Kẹp cố định thùng tinh (1 chiếc) - Kẹp cổ tử cung (1 chiếc) - Kẹp hình tim (1 chiếc) - Kẹp kim (1 chiếc) - Kẹp săng (1 chiếc) - Kẹp thẳng (1 chiếc) - Kẹp tròn (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45,00

22	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
23	Bộ panh, bao gồm: - Loại cong có máu (1 chiếc) - Loại cong không máu (1 chiếc) - Loại thẳng có máu (1 chiếc) - Loại thẳng không máu (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	110,00
24	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Tiêu bản còn rõ mẫu	6,67
25	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Tiêu bản còn rõ mẫu	6,67
26	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Tiêu bản còn rõ mẫu	6,67
27	Bộ thử test đầu giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
28	Bộ tranh các huyết đông y	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
29	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
30	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
31	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
32	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
33	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
34	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
35	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
36	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00

37	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
38	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
42	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
43	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
44	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
45	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
46	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
47	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
48	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
49	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	14,17
50	Bộ tranh quy trình chuyên môn, bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	15,00
51	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	6,67

52	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
53	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ, quá trình thai nghén, vệ sinh phụ nữ, dân số kế hoạch hóa gia đình,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	15,00
54	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
55	Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
56	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	6,67
57	Bộ tranh/đĩa CD- ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	6,67
58	Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền	Loại 160 vị thuốc theo quy định của Bộ Y tế	5,00
59	Bô vệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
60	Bốc + dây cao su	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
61	Bốc thụt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17

62	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
63	Bồn rửa tay tiết trùng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Inox - Loại 2 vị trí - Nguồn điện 220 v/50 Hz	16,11
64	Cáng	- Chất liệu: Vải bạt 2 lớp - Kích thước: $\geq (200 \times 60 \times 20)$ cm	7,78
65	Cân kỹ thuật	- Mức cân: 1,500 g - Sai số: 0,01 g	6,67
66	Cân trẻ em sơ sinh	- Phạm vi đo: 500g ÷ 20kg	16,11
67	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân ≤ 150 kg - Thang đo từ (70 ÷ 190) cm	23,61
68	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
69	Cốc	Loại thông dụng trên thị trường	80,00
70	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
71	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
72	Cốc đựng dung dịch sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
73	Cốc đựng thuốc	Loại thông dụng trên thị trường	34,17
74	Cốc đựng thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
75	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	45,00
76	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,83
77	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
78	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Nhựa, inox - Kích thước: $\geq (66 \times 38 \times 49)$ mm - Bước sóng đỉnh: (455 ÷ 470) nm	16,11
79	Dụng cụ chia thuốc, gói thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
80	Dụng cụ tử cung Mirena	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
81	Dụng cụ tử cung Multiload	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00

82	Dụng cụ tử cung TCu 380A	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
83	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
84	Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
85	Đề lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
86	Đèn cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
87	Đèn đọc phim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Kích thước: $\geq (45 \times 72)$ cm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	15,28
88	Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Kích thước khung: $\geq (800 \times 545 \times 24)$ mm - Kích thước màn: $\geq (740 \times 440)$ mm - Công suất: $50W \pm 5\%$ - Nhiệt độ màu ánh sáng: ≤ 8600 Kenvin	20,28
89	Đèn hồng ngoại	Công suất: $\geq 250W$	5,00
90	Đèn khám phụ khoa	- Công suất: $\geq 250W$ - Kích thước: $\geq 100cm$	16,11
91	Đèn soi thanh quản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
92	Đèn sưởi ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
93	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	62,50
94	Đệm hơi, nước	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
95	Đệm vận động cột sống lưng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
96	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	53,61
97	Giá để dụng cụ thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
98	Giá để tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
99	Giường chăm sóc người bệnh đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Nhựa ABS, inox - Kích thước: $\geq (2000 \times 900 \times 550)$ mm	5,00

100	Giường người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: Inox	73,06
101	Hệ thống khử khuẩn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
102	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	44,17
103	Hộp đựng dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
104	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
105	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
106	Hộp đựng dung dịch sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
107	Hộp đựng kim loại có nắp kín	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
108	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
109	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
110	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
111	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,00
112	Hộp tròn đựng bông cotton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,00
113	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
114	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: $\pm 5\%$	46,11
115	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	52,22
116	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
117	Kéo, bao gồm: - Kéo cong (1 chiếc) - Kéo thẳng (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	136,67

	- Kéo cắt chỉ (1 chiếc) - Kéo đầu tù (1 chiếc)		
118	Kẹp gấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,17
119	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	98,33
120	Kẹp phẫu tích có máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	98,33
121	Kim khâu (tròn, 3 cạnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45,00
122	Kim khâu da	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
123	Kim khâu da + chỉ line	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
124	Kim lấy máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
125	Kim mang kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	79,17
126	Kim mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
127	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	20,00
128	Kính hiển vi quang học	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
129	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	110,00
130	Khay chứa máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
131	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	105,00
132	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
133	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
134	Khung tập đi	Chất liệu: inox	5,00
135	Lồng ấp sơ sinh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Kích thước: $\geq (1024 \times 690 \times 1354)$ mm	16,11
136	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
137	Lược mềm	Loại thông dụng trên thị trường	45,00
138	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
139	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
140	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	28,06

141	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm	42,18
142	Máy điện châm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
143	Máy điện châm đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 38 VA - Điện áp ra: 410V/điểm - Cường độ dòng điều trị: $\leq 19,5$ mA - Tần số điều trị: $(1 \div 160)$ Hz - Độ rộng xung: 50 μ s - Kênh ra: ≤ 8 kênh G.S.P	5,00
144	Máy điện phân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 20 W	5,00
145	Máy điện tim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,94
146	Máy đo huyết áp trẻ em	- Đồng hồ có vạch chia: $(20 \div 30)$ mmHg - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mmHg	16,11
147	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO2 cầm tay (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,28
148	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	59,44
149	Máy kéo cột sống (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 50 W	5,00
150	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Dải nhiệt độ: 32°C/38°C/43°C hoặc nhiệt độ xung quanh - Độ chính xác: $\pm 2,5$ °C	20,28
151	Máy khí rung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	28,06
152	Máy li tâm	- Tốc độ tối đa: ≤ 15000 vòng/ phút - Công suất ≥ 135 W	6,67

153	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: $\geq 80W$	16,11
154	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
155	Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
156	Máy phá rung (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
157	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	28,06
158	Máy sóng ngắn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: $\geq 700VA$	5,00
159	Máy tập đi bộ (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
160	Máy tiêm tĩnh mạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
161	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Thông số hiển thị: ECG, SpO ₂ , NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO ₂). Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	20,28
162	Máy thở (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
163	Máy thở trẻ em (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz	16,11
164	Máy thử nước tiểu 10 thông số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,11

165	Máy truyền dịch (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
166	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100,13
167	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường	16,11
168	Máy xoa bóp	Công suất: $\geq 25W$	5,00
169	Mặt nạ, bóp bóng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45,00
170	Mỏ vệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
171	Móc dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
172	Móc vòi trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
173	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
174	Mô hình bộ xương người tháo rời	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
175	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
176	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
177	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
178	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
179	Mô hình cơ cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
180	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
181	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
182	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
183	Mô hình chi trên/ chi dưới cắt lớp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
184	Mô hình da phóng đại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

185	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
186	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
187	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
188	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
189	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
190	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
191	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
192	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
193	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
194	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
195	Mô hình giải phẫu toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
196	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
197	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
198	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
199	Mô hình hộp sọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
200	Mô hình khung chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
201	Mô hình mắt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
202	Mô hình não	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
203	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
204	Mô hình phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

205	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
206	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
207	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
208	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
209	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
210	Mô hình thai nhi đủ tháng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
211	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
212	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
213	Mô hình thắt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
214	Nĩa (không máu + có máu)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
215	Nong cổ tử cung các số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
216	Nồi	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
217	Nồi cách thủy	- Nhiệt độ hoạt động: $5^{\circ}\text{C} \div 95^{\circ}\text{C}$ với chế độ điểm Xôi 1000°C - Độ phân giải nhiệt độ: $0,1^{\circ}\text{C}$	6,67
218	Nồi hấp	- Khoang chứa được làm bằng inox - Nhiệt độ tiệt trùng: $\leq 130^{\circ}\text{C}$ - Áp suất tiệt trùng: $\leq 0,14\text{MPa}$	6,67
219	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ $34,^{\circ}\text{C} \div 42^{\circ}\text{C}$ - Sai số $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$	46,94
220	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ $35,0^{\circ}\text{C} \div 42^{\circ}\text{C}$ - Sai số $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$	37,50
221	Ống đong có chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
222	Ống faucher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
223	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
224	Ống nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00

225	Ống nghiệm, bao gồm: - Loại 20 ml (3 chiếc) - Giá đỡ ống nghiệm (1 chiếc) - Giá kẹp ống nghiệm (1 chiếc)	- Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt - Vật liệu không gỉ - Vật liệu không gỉ	27,50
226	Ống sonde Clini	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,83
227	Ống sonde Levin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
228	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,50
229	Panh Farabeuf	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	51,67
230	Pipet	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
231	Phế dung kế (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
232	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	25,83
233	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gãy xương,...	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,17
234	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
235	Quả hút mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
236	Săng mổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
237	Săng trải giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
238	Tạ tay	Trọng lượng: ≥ 2 kg	15,00
239	Tủ an toàn sinh học	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể $\geq 0,3$ mm	6,67
240	Tủ ẩm	- Nhiệt độ hoạt động: $(5 \div 80)^{\circ}\text{C}$ - Độ phân giải giá trị cài đặt: $0,1^{\circ}\text{C}$	6,67
241	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm	59,44
242	Tủ đựng thuốc tây y	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
243	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 90 lít	12,50
244	Tủ thuốc đông y	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: $\geq (1,6 \times 1,2 \times 0,4)$ m	5,00

245	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
246	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
247	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,50
248	Tượng các huyết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
249	Thìa gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
250	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
251	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	- Chất liệu: Nhựa PVC - Dung tích: $\geq 60\text{ml}$	16,11
252	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,50
253	Thước đo buồng tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
254	Thước đo khung chậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
255	Trụ cắm phanh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	80,00
256	Van âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
257	Vỏ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
258	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất $\geq (190 \times 55 \times 92)$ cm - Vị trí thấp nhất $\geq (190 \times 55 \times 22)$ cm	7,78
259	Xe đạp tập chân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
260	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: Inox	50,28
261	Xe đẩy dùng cho người bệnh	- Chất liệu: Hợp kim nhôm - Kích thước: $\geq (102 \times 63 \times 90)$ cm	23,06
262	Xe lăn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
263	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	53,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Amoxicillin 500 mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
2	Huyết thanh mẫu Anti A	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
3	Huyết thanh mẫu Anti AB	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
4	Huyết thanh mẫu Anti B	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
5	Áo choàng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
6	Ba chẽ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
7	Bạc hà	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
8	Bách bộ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
9	Bạch chỉ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
10	Bạch đồng nữ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
11	Bàn chải đánh răng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9
12	Bàn chải đánh tay	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
13	Băng cuộn vải 6x80cm	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
14	Băng cuộn vải 10x150cm	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
15	Băng dính	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	6
16	Băng dính y tế	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
17	Băng tam giác	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
18	Băng Vải	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
19	Biên bản hội chẩn	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
20	Biểu đồ chuyển dạ	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5

21	Bổ chính sâm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
22	Bồ công anh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
23	Bơm tiêm 10ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
24	Bơm tiêm 1ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
25	Bơm tiêm 5ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	47
26	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	274
27	Bông hút nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
28	Bông không thấm nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
29	Bông mỡ	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
30	Bông tam giác	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
31	Bông vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
32	Bông y tế	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45
33	Bột gạo	gam	Loại thông dụng trên thị trường	900
34	Bột tan	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	130
35	Buồng đếm	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,1
36	Cá các loại	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
37	Cà gai leo	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
38	Cải trời (Hạ khô thảo)	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
39	Cam thảo đất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
40	Cao thịt	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
41	Cát căn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
42	Cloramphenicol	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
43	Cỏ mần trầu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20

44	Cỏ nhọ nồi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
45	Cỏ sữa lá nhỏ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
46	Cỏ tranh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
47	Cối xay	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
48	Cồn 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	261
49	Cồn 90 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	150
50	Cồn cao độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
51	Cồn Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30
52	Cồn ngâm tay 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	700
53	Cồn tuyệt đối	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
54	Củ chóc	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
55	Cúc tần	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
56	Dành dành	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
57	Dầu ăn	gam	Loại thông dụng trên thị trường	45
58	Dầu gội đầu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	45
59	Dầu kính hiển vi	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
60	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	160
61	Dâu tằm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
62	Dây garo	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
63	Dây truyền dịch	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
64	Địa liên	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
65	Diêm	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1
66	Dung dịch acid Acetic 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10

67	Dung dịch acid Acetic 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
68	Dung dịch Acid Citric monohydrat 0,1M	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	72
69	Dung dịch acid sulfuric đặc	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
70	Dung dịch Amoniac đặc	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
71	Dung dịch bảo quản Stuart's	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
72	Dung dịch Bỏ phé chỉ khái lộ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
73	Dung dịch Dinatri hydrophosphat 0,2M	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170
74	Dung dịch dinatri hydrophosphat 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
75	Dung dịch dinatri hydrophosphat 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
76	Dung dịch đỏ Fuchsin kiềm 0,2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
77	Dung dịch Đồng sulfat 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16
78	Dung dịch Furosemid 40mg/2ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
79	Dung dịch Gelatin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
80	Dung dịch Giemsa 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
81	Dung dịch Glucose 5% 500ml	chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
82	Dung dịch Iod 5mmol/lít trong Kali iodid 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60
83	Dung dịch kali dihydrophosphat 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5

84	Dung dịch kali dihydrophosphat 7%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
85	Dung dịch Lugol 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
86	Dung dịch Microshield 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	185
87	Dung dịch NaCl 0,9%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1730
88	Dung dịch NaCl 0,9% (500ml)	chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22
89	Dung dịch natri clorid 1% + Tinh bột 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
90	Dung dịch natri clorid 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
91	Dung dịch natri clorid bão hòa	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
92	Dung dịch Natri hydroxyd 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
93	Dung dịch Ninhydrin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
94	Dung dịch Tanin 0,1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
95	Dung dịch Tanin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
96	Dung dịch thuốc Bỏ phế chỉ khái lộ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
97	Dung dịch tím Gentian 0,1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
98	Dung dịch tinh bột 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
99	Gạc miếng vô khuẩn 5x5cm	miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18
100	Gạc miếng vô khuẩn 10x10cm	miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	68
101	Gai	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
102	Găng tay sạch	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	127

103	Găng tay vô khuẩn	đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17
104	Giấy bản	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7
105	Giấy chuyển viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
106	Giấy lọc	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
107	Giấy quỳ	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
108	Giấy thấm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
109	Giấy vệ sinh	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	3
110	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45
111	Gối kê tay	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
112	Gừng khô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
113	Gừng tươi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	25
114	Hoa hòe	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
115	Hoắc hương	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
116	Hoài sơn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
117	Hộp giấy an toàn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
118	Húng chanh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
119	Hương nhu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
120	Hy thiêm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
121	Ích mẫu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
122	Ké đầu ngựa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
123	Keo dán giấy	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1
124	Khăn bông nhỏ	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
125	Khăn bông to	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2

126	Khăn bông vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
127	Khăn khoác 1m x 1m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
128	Khẩu trang y tế	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25
129	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	145
130	Khô sâm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
131	Kim lấy máu vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
132	Kim lấy thuốc cỡ 20G	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
133	Kim ngân hoa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
134	Kính giới	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
135	Kính hiển vi quang học	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
136	Lá lót	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
137	Lactose	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
138	Lam kính	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
139	Lamen	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
140	Lọ đựng 20ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
141	Mã đề	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
142	Mạch môn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
143	Mần tươi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
144	Mẫu bệnh án (4 chuyên khoa)	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
145	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1085
146	Dung dịch Microshield 4%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	280

147	Mỏ quạ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
148	Mơ tam thể	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
149	Natri clorid tinh thể	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
150	Ngải cứu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
151	Ngải nhung khô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	50
152	Nghệ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
153	Ngưu tất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
154	Nhãn lọ	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	3
155	Nhân trần	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
156	Nhót	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
157	Nilon 1x1,5m	tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
158	Nilon trái 1mx2m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
159	Nilon trái 1x1m	tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
160	Novocain 3%-2ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
161	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	430
162	Nước cất 5ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
163	Ôi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
164	Paracetamol 500mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
165	Peptol	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16
166	Phèn đen	gam	Loại thông dụng trên thị trường	20
167	Phiếu xquang	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
168	Phiếu chăm sóc	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
169	Phiếu chứng sinh	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5

170	Phiếu gây mê hồi sức	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
171	Phiếu ra viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
172	Phiếu siêu âm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
173	Phiếu thanh toán viện phí	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
174	Phiếu theo dõi chức năng sống	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
175	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
176	Phiếu thử phản ứng	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
177	Phiếu vào viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
178	Phiếu xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
179	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu)	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
180	Prospan (dạng dung dịch) chai 140ml	lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
181	Que tăm bông	que	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	38
182	Rau má	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
183	Rau sam	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
184	Sả	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
185	Sài đất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
186	Sim	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
187	Sinh địa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
188	Sữa công thức	gam	Loại thông dụng trên thị trường	45
189	Sữa tắm	ml	Loại thông dụng trên thị trường	90
190	Tăm bông vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5

191	Tạp dề chống thấm	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
192	Thạch Agar	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22
193	Thiên môn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
194	Thịt các loại	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
195	Thỏ phục linh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
196	Thuốc đánh răng	gam	Loại thông dụng trên thị trường	18
197	Tía tô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
198	Tờ điều trị	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
199	Tôm	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
200	Trần bì	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
201	Trứng	quả	Loại thông dụng trên thị trường	9
202	Trứng gà (lấy lòng trắng)	quả	Loại thông dụng trên thị trường	2
203	Túi đựng đồ bẩn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	13
204	Tuýp chống đông	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9
205	Vải lót 1x1,5m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
206	Vitamin B1 25mg/1ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
207	Vitamin B12 1000mcg/1ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
208	Vitamin B6 100mg/1ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
209	Vỏ lọ thủy tinh 20ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
210	Xạ can	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
211	Xuyên tâm liên	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
212	Ý dĩ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20

213	Zitromax (dạng hỗn dịch)	lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
214	Bàn chải	cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
215	Bàn chải mềm	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
216	Bát và 2 thìa	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	02
217	Băng buộc	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	05
218	Băng cuộn	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
219	Băng chun	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	05
220	Băng Esmarch	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	05
221	Băng tam giác	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	05
222	Bơm tiêm 20 ml	cái	Loại thông dụng trên thị trường	05
223	Bơm tiêm 50 ml	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	03
224	Ca	cái	Loại thông dụng trên thị trường	05
225	Canuyn và khóa van	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	03
226	Cốc đựng thức ăn	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	01
227	Chăn	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
228	Dao mổ + cán dao	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
229	Dây cao su mềm	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
230	Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
231	Dây dẫn lưu màng phổi	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
232	Dây dẫn lưu màng tim	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
233	Dây dẫn lưu ổ bụng	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	05
234	Dây garo và gói nhỏ	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
235	Dây nối hồi sức sơ sinh	cái	Loại thông dụng trên thị trường	10

236	Dây thở oxy 2 nhánh	sợi	Loại thông dụng trên thị trường	10
237	Dây truyền	sợi	Loại thông dụng trên thị trường	02
238	Đũa, thìa	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	01
239	Ga trải giường	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	01
240	Gối	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	03
241	Kim 3 cạnh	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
242	Kim châm cứu	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
243	Kim chọc dò	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
244	Kim chọc dò Terumo	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
245	Kim chọc dò tủy sống	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
246	Lá kính (lamen)	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02
247	Lọ đựng phân	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
248	Ống hút nhót	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	03
249	Ống nội khí quản	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	05
250	Que bệt	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	05
251	Săng 50 x 50 cm	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	05
252	Săng có lỗ	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	02



Phụ lục 24B

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
ĐIỀU DƯỠNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22.123/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6720301

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (Giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	107,74
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	23,57
2	Định mức giờ dạy thực hành	84,17
II	Định mức lao động gián tiếp	10,77

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm	58,71
2	Máy in	In khổ $\leq A3$, đen trắng	2,12
3	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường	65,57
4	Máy quay Camera	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
5	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ truyền thông giáo dục sức khỏe	Loại thông dụng trên thị trường	3,38
6	Bảng phooc	Kích thước: $\geq (80 \times 120)$ cm	23,43

7	Máy scanner	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,12
8	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	5,76
9	Bộ phần mềm phòng chữ tiếng việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,87
10	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,98
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,12
B Thiết bị dạy thực hành			
1	Ấm sắc thuốc đông y	- Dung tích: $\geq 2,5$ -5 lít - Công suất: ≥ 1000 W	13,33
2	Bàn để	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (215 \times 65 \times 70)$ cm	25,00
3	Bàn khám phụ khoa	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (215 \times 65 \times 80)$ cm	25,00
4	Bàn khám và điều trị tai mũi họng đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn quy định Bộ Y tế	30,00
5	Bàn mổ tổng hợp (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Kích thước: (500 x 1900 x 700 x 1000) mm	21,67
6	Bàn vận động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
7	Bảng đo thị lực	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
8	Bếp từ đơn	Loại thông dụng trên thị trường	75,00
9	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	64,17

10	Bình làm ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
11	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	77,50
12	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
13	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	92,50
14	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	95,00
15	Bộ bình cầu, bao gồm: - Loại 100 ml (1chiếc) - Loại 250 ml (1chiếc) - Loại 500 ml (1chiếc) - Loại 1000 ml (1 chiếc)	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	12,50
16	Bộ bình nón, bao gồm: - Loại 100 ml (1chiếc) - Loại 250 ml (1chiếc) - Loại 500 ml (1chiếc)	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt có chia vạch	12,50
17	Bộ cốc có mỏ, bao gồm: - Loại 50 ml (1chiếc) - Loại 100 ml (1chiếc) - Loại 250 ml (1chiếc) - Loại 500 ml (1chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
18	Bô đẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
19	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản khó có màn hình Camera (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Độ phân giải: $\geq 3,72$ lp/mm - Góc nhìn: $\geq 60^0$ - Công suất: $< 2W$	21,67
20	Bộ đèn nội khí quản khó 3 lưới (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bóng đèn Led hoặc Xenon: $\geq 2,5$ V	21,67

21	Bộ gói đỡ đầu cho bệnh nhân xạ trị (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế	30,00
22	Bộ kẹp, bao gồm: - Kẹp cố định thừng tinh (1 chiếc) - Kẹp cố tử cung (1 chiếc) - Kẹp hình tim (1 chiếc) - Kẹp kim (1 chiếc) - Kẹp sãng (1 chiếc) - Kẹp thẳng (1 chiếc) - Kẹp tròn (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
23	Bộ khám nội soi tai mũi họng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Nhựa, kim loại + Độ phân giải HD 720 + Có thể điều chỉnh độ sáng	30,00
24	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
25	Bộ panh, bao gồm: - Loại cong có máu (1 chiếc) - Loại cong không máu (1 chiếc) - Loại thẳng có máu (1 chiếc) - Loại thẳng không máu (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170,00
26	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Tiêu bản còn rõ mẫu	12,50
27	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Tiêu bản còn rõ mẫu	12,50

28	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Tiêu bản còn rõ mẫu	12,50
29	Bộ tranh các huyết đông y	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
30	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
31	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
32	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
33	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
34	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
35	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
36	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
37	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
38	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
43	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00

44	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
45	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
46	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
47	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
48	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
49	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,61
50	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	18,33
51	Bộ tranh quy trình chuyên môn, bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	21,67
52	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	12,50
53	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,72
54	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ, quá trình thai	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	21,67

	ngén, vệ sinh phụ nữ, dân số kế hoạch hóa gia đình,...		
55	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
56	Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
57	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	12,50
58	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ, ... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	12,50
59	Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền	Loại 160 vị thuốc theo quy định của Bộ Y tế	10,00
60	Bô vệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
61	Bốc + dây cao su	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
62	Bốc thụt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
63	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
64	Bồn rửa tay tiết trùng (Thực tập tại cơ sở	- Chất liệu: Inox - Loại 2 vị trí	25,00

	khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Nguồn điện 220 v/50 Hz	
65	Cáng	- Chất liệu: vải bạt 2 lớp - Kích thước $\geq (200 \times 60 \times 20)$ cm	15,83
66	Cân kỹ thuật	- Mức cân: 1,500 g - Sai số: 0,01 g	12,50
67	Cân trẻ em sơ sinh	Phạm vi đo: 500g ÷ 20kg	25,00
68	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân tối đa 150kg - Thang đo từ (70 - 190) cm	34,17
69	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	57,50
70	Cốc	Loại thông dụng trên thị trường	170,00
71	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
72	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
73	Cốc đựng dung dịch sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
74	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	92,50
75	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
76	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	43,33
77	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chất liệu: Nhựa, inox Kích thước: $\geq (66 \times 38 \times 49)$ mm Bước sóng đỉnh: 455 - 470 nm	25,00
78	Dụng cụ chia thuốc, gói thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
79	Dụng cụ đo nhãn áp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
80	Dụng cụ tử cung Mirena	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
81	Dụng cụ tử cung Multiload	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
82	Dụng cụ tử cung TCu 380A	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00

83	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
84	Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
85	Đề lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	135,83
86	Đèn Clar	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
87	Đèn cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
88	Đèn đọc phim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Kích thước: $\geq (45 \times 72)$ cm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	21,67
89	Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Kích thước khung: $\geq (800 \times 545 \times 24)$ mm - Kích thước màn: $\geq (740 \times 440)$ mm - Công suất: $50W \pm 5\%$ - Nhiệt độ màu ánh sáng: ≤ 8600 Kenvin	30,00
90	Đèn hồng ngoại	Công suất: $\geq 250W$	13,33
91	Đèn khám phụ khoa	- Công suất: $\geq 250W$ - Kích thước: $\geq 100cm$	25,00
92	Đèn soi đáy mắt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
93	Đèn soi thanh quản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
94	Đèn sưởi ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
95	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	88,33
96	Đệm hơi, nước	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	52,50
97	Đệm vận động cột sống lưng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
98	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	94,17
99	Giá để dụng cụ thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
100	Giá để tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50

101	Giường chăm sóc người bệnh đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chất liệu: Nhựa ABS, inox Kích thước: $\geq (2000 \times 900 \times 550)$ mm	13,33
102	Giường người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: Inox	115,00
103	Hệ thống khử khuẩn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
104	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	74,17
105	Hộp đựng dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
106	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
107	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
108	Hộp đựng dung dịch sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
109	Hộp đựng kim loại có nắp kín	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
110	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
111	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
112	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
113	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	95,00
114	Hộp tròn đựng bông cotton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	95,00
115	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
116	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: $\pm 5\%$	78,33

117	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	91,67
118	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
119	Kéo, bao gồm: - Kéo cong (1 chiếc) - Kéo thẳng (1 chiếc) - Kéo cắt chỉ (1 chiếc) - Kéo đầu tù (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	200,83
120	Kẹp gấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
121	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	147,50
122	Kẹp phẫu tích có máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	142,50
123	Kìm mang kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
124	Kìm mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
125	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	75,00
126	Kính hiển vi quang học	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	75,00
127	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170,00
128	Khay chứa máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
129	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	160,00
130	Khung tập đi	Chất liệu: Inox	13,33
131	Loa soi tai	Chất liệu: Inox	30,00
132	Lồng ấp sơ sinh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Kích thước: $\geq (1024 \times 690 \times 1354)$ mm	25,00
133	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
134	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	77,50
135	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,98

136	Máy điện châm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
137	Máy điện châm đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Công suất: ≥ 38 VA - Điện áp ra: 410V/điểm - Cường độ dòng điều trị: $\leq 19,5$mA - Tần số điều trị: $(1 \div 160)$Hz - Độ rộng xung: 50 μs - Kênh ra: ≤ 8 kênh G.S.P	13,33
138	Máy điện phân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 20 W	13,33
139	Máy điện tim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
140	Máy đo huyết áp trẻ em	- Đồng hồ có vạch chia: $(20 \div 30)$ mmHg - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mmHg	25,00
141	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO2 cầm tay (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
142	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	124,17
143	Máy kéo cột sống (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 50 W	13,33
144	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Dải nhiệt độ: 32°C/38°C/43°C hoặc nhiệt độ xung quanh. - Độ chính xác: $\pm 2,5$°C	30,00
145	Máy khí rung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	77,50
146	Máy li tâm	- Tốc độ tối đa: ≤ 15.000 vòng/ phút - Công suất ≥ 135w	12,50

147	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: $\geq 80W$	25,00
148	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
149	Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
150	Máy phá rung (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
151	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	77,50
152	Máy sóng ngắn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: $\geq 700VA$	13,33
153	Máy tập đi bộ (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
154	Máy tiêm tĩnh mạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
155	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Thông số hiển thị: ECG, SpO ₂ , NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO ₂). Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	30,00
156	Máy thở (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
157	Máy thở trẻ em (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz	25,00

158	Máy thử nước tiểu 10 thông số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,00
159	Máy truyền dịch (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
160	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	134,64
161	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường	25,00
162	Máy xoa bóp	Công suất: $\geq 25W$	13,33
163	Mặt nạ, bóp bóng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
164	Mỏ vệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
165	Móc dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
166	Móc vòi trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
167	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,67
168	Mô hình bộ xương người tháo rời	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
169	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
170	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
171	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
172	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
173	Mô hình cơ cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
174	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,67
175	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
176	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

177	Mô hình chi trên/ chi dưới cắt lớp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
178	Mô hình da phóng đại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
179	Mô hình đa năng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,83
180	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
181	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
182	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
183	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
184	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
185	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
186	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
187	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
188	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
189	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
190	Mô hình giải phẫu toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
191	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
192	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
193	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
194	Mô hình hộp sọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

195	Mô hình khung chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
196	Mô hình mắt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
197	Mô hình não	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
198	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
199	Mô hình phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
200	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
201	Mô hình tai phóng đại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
202	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
203	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
204	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
205	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,67
206	Mô hình thai nhi đủ tháng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
207	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
208	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
209	Mô hình thắt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
210	Nĩa (không mẫu + có mẫu)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
211	Nong cổ tử cung các số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
212	Nồi	Loại thông dụng trên thị trường	65,00
213	Nồi cách thủy	- Nhiệt độ hoạt động: $5^{\circ}\text{C} \div 95^{\circ}\text{C}$ với chế độ điểm Xôi 1000°C - Độ phân giải nhiệt độ: $0,1^{\circ}\text{C}$	12,50
214	Nồi hấp	- Khoang chứa được làm bằng inox - Nhiệt độ tiệt trùng: $\leq 130^{\circ}\text{C}$ - Áp suất tiệt trùng: $\leq 0,14\text{MPa}$	12,50

215	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34, °C ÷ 42 °C - Sai số $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$	81,67
216	Ổng nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
217	Ổng nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
218	Ổng nghiệm, bao gồm: - Loại 20 ml (3 chiếc) - Giá đỡ ống nghiệm (1 chiếc) - Giá kẹp ống nghiệm (1 chiếc)	- Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt - Vật liệu không gỉ - Vật liệu không gỉ	68,33
219	Panh Farabeuf	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	102,50
220	Panh mở mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
221	Pipet	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
222	Phế dung kế (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
223	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	65,83
224	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gãy xương,...	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,33
225	Quả hút mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
226	Săng (50 x 50) cm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
227	Tạ tay	Trọng lượng: ≥ 2 kg	40,00
228	Tủ an toàn sinh học	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể $\geq 0,3$ mm	12,50
229	Tủ ấm	- Nhiệt độ hoạt động: $(5 \div 80)^{\circ}\text{C}$ - Độ phân giải giá trị cài đặt: $0,1^{\circ}\text{C}$	12,50
230	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm	92,50
231	Tủ đựng thuốc tây y	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33

232	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 90 lít	22,50
233	Tủ thuốc đông y	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: $\geq (1,6 \times 1,2 \times 0,4)$ m	13,33
234	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,83
235	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
236	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,17
237	Tượng các huyết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
238	Thăm châm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
239	Thìa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
240	Thìa gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
241	Thìa nạo (đặc + rộng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
242	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	- Chất liệu: Nhựa PVC - Dung tích: ≥ 60 ml	25,00
243	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,17
244	Thước đo buồng tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
245	Thước đo khung chậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
246	Trụ cầm phanh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170,00
247	Van âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
248	Vỏ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	65,83
249	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất $\geq (190 \times 55 \times 92)$ cm - Vị trí thấp nhất $\geq (190 \times 55 \times 22)$ cm	15,83
250	Xe đạp tập chân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33

251	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: Inox	84,17
252	Xe đẩy dùng cho người bệnh	- Chất liệu: Hợp kim nhôm - Kích thước: $\geq (102 \times 63 \times 90)$ cm	37,50
253	Xe lăn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
254	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	82,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Amoxicillin 500 mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
2	Huyết thanh mẫu Anti A	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
3	Huyết thanh mẫu Anti AB	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
4	Huyết thanh mẫu Anti B	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
5	Áo choàng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
6	Ba chẽ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
7	Bạc hà	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
8	Bách bộ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
9	Bạch chỉ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
10	Bạch đồng nữ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
11	Bàn chải đánh răng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9
12	Bàn chải đánh tay	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
13	Băng cuộn vải 6x80cm	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2

14	Băng cuộn vải 10x150cm	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
15	Băng dính	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	9
16	Băng dính y tế	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
17	Băng tam giác	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
18	Băng vải	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
19	Biên bản hội chẩn	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
20	Biểu đồ chuyển dạ	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
21	Bố chính sâm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
22	Bồ công anh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
23	Bơm tiêm 10ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
24	Bơm tiêm 1ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
25	Bơm tiêm 5ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	47
26	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	379
27	Bông hút nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
28	Bông không thấm nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
29	Bông mỡ	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
30	Bông tam giác	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
31	Bông vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
32	Bông y tế	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45

33	Bột gạo	gam	Loại thông dụng trên thị trường	900
34	Bột tan	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	130
35	Buồng đếm	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
36	Cá các loại	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
37	Cà gai leo	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
38	Cải trời (Hạ khô thảo)	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
39	Cam thảo đất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
40	Cao thịt	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
41	Cát căn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
42	Cloramphenicol	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
43	Cỏ mần trầu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
44	Cỏ nhọ nồi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
45	Cỏ sữa lá nhỏ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
46	Cỏ tranh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
47	Cối xay	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
48	Cồn 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	261
49	Cồn 90 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	150
50	Cồn cao độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
51	Cồn Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30
52	Cồn ngâm tay 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	700
53	Cồn tuyệt đối	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10

54	Củ chóc	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
55	Cúc tần	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
56	Dành dành	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
57	Dầu ăn	gam	Loại thông dụng trên thị trường	45
58	Dầu gội đầu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	45
59	Dầu kính hiển vi	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
60	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	192
61	Dâu tằm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
62	Dây garo	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
63	Dây truyền dịch	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
64	Địa liên	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
65	Diêm	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1
66	Dung dịch acid Acetic 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
67	Dung dịch acid Acetic 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
68	Dung dịch Acid Citric monohydrat 0,1M	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	72
69	Dung dịch acid sulfuric đặc	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
70	Dung dịch Amoniac đặc	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
71	Dung dịch bảo quản Stuart's	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
72	Dung dịch Bỏ phế chỉ khái lộ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3

73	Dung dịch Dinatri hydrophosphat 0,2M	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170
74	Dung dịch dinatri hydrophosphat 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
75	Dung dịch dinatri hydrophosphat 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
76	Dung dịch đỏ Fuchsin kiềm 0,2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
77	Dung dịch Đồng sulfat 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16
78	Dung dịch Furosemid 40mg/2ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
79	Dung dịch Gelatin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
80	Dung dịch Giemsa 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
81	Dung dịch Glucose 5% 500ml	chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
82	Dung dịch Iod 5mmol/lít trong Kali iodid 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60
83	Dung dịch kali dihydrophosphat 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
84	Dung dịch kali dihydrophosphat 7%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
85	Dung dịch Lugol 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
86	Dung dịch Microshield 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	285
87	Dung dịch NaCl 0,9%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2030
88	Dung dịch NaCl 0,9% (500ml)	chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22
89	Dung dịch natri clorid 1% + Tinh bột 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
90	Dung dịch natri clorid 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20

91	Dung dịch natri clorid bão hòa	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
92	Dung dịch Natri hydroxyd 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
93	Dung dịch Ninhydrin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
94	Dung dịch Tanin 0,1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
95	Dung dịch Tanin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
96	Dung dịch thuốc Bỏ phế chỉ khái lộ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
97	Dung dịch tím Gentian 0,1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
98	Dung dịch tinh bột 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
99	Gạc miếng vô khuẩn 5x5cm	miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18
100	Gạc miếng vô khuẩn 10x10cm	miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	76
101	Gai	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
102	Găng tay sạch	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	146
103	Găng tay vô khuẩn	đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17
104	Giấy bản	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7
105	Giấy chuyển viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
106	Giấy lọc	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
107	Giấy quỳ	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
108	Giấy thấm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
109	Giấy vệ sinh	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	3
110	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45
111	Gối kê tay	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1

112	Gừng khô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
113	Gừng tươi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	25
114	Hoa hòe	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
115	Hoắc hương	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
116	Hoài sơn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
117	Hộp giấy an toàn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
118	Húng chanh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
119	Hương nhu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
120	Hy thiêm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
121	Ích mẫu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
122	Ké đầu ngựa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
123	Keo dán giấy	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1
124	Khăn bông nhỏ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4
125	Khăn bông to	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
126	Khăn bông vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
127	Khăn khoác 1m x 1m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
128	Khẩu trang y tế	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25
129	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	164
130	Khổ sâm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20

131	Kim lấy máu vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
132	Kim lấy thuốc cỡ 20G	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
133	Kim ngân hoa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
134	Kính giới	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
135	Kính hiển vi quang học	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12
136	Lá lót	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
137	Lactose	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
138	Lam kính	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
139	Lamen	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
140	Lọ đựng 20ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
141	Mã đề	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
142	Mạch môn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
143	Mảnh tươi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
144	Mẫu bệnh án (4 chuyên khoa)	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
145	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1180
146	Dung dịch Microshield 4%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	280
147	Mỏ quạ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
148	Mơ tam thể	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
149	Natri clorid tinh thể	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
150	Ngải cứu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20

151	Ngải nhung khô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	50
152	Nghệ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
153	Nguru tất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
154	Nhãn lọ	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
155	Nhân trần	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
156	Nhót	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
157	Nilon 1x1,5m	tám	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
158	Nilon trải 1mx2m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
159	Nilon trải 1x1m	tám	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
160	Novocain 3%-2ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
161	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	430
162	Nước cất 5ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
163	Ỗi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
164	Paracetamol 500mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
165	Peptol	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16
166	Phèn đen	gam	Loại thông dụng trên thị trường	20
167	Phiếu quang	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
168	Phiếu chăm sóc	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
169	Phiếu chứng sinh	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
170	Phiếu gây mê hồi sức	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
171	Phiếu ra viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
172	Phiếu siêu âm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20

173	Phiếu thanh toán viện phí	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
174	Phiếu theo dõi chức năng sống	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
175	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
176	Phiếu thử phản ứng	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
177	Phiếu vào viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
178	Phiếu xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
179	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu)	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
180	Prospan (dạng dung dịch) chai 140ml	lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
181	Que tăm bông	que	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	38
182	Rau má	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
183	Rau sam	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
184	Sả	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
185	Sài đất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
186	Sim	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
187	Sinh địa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
188	Sữa công thức	gam	Loại thông dụng trên thị trường	45
189	Sữa tắm	ml	Loại thông dụng trên thị trường	90
190	Tăm bông vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
191	Tạp dề chống thấm	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
192	Thạch Agar	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22
193	Thiên môn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20

194	Thịt các loại	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
195	Thỏ phục linh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
196	Thuốc đánh răng	gam	Loại thông dụng trên thị trường	18
197	Tía tô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
198	Tờ điều trị	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
199	Tôm	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
200	Trần bì	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
201	Trứng	quả	Loại thông dụng trên thị trường	9
202	Trứng gà (lấy lòng trắng)	quả	Loại thông dụng trên thị trường	2
203	Túi đựng đồ bẩn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	13
204	Tuýp chống đông	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9
205	Vải lót (1x1,5)m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
206	Vitamin B1 25mg/1ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
207	Vitamin B12 1000mcg/1ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
208	Vitamin B6 100mg/1ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
209	Vỏ lọ thủy tinh 20ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
210	Xạ can	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
211	Xuyên tâm liên	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20

212	Ý dĩ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
213	Zitromax (dạng hỗn dịch)	lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
214	Dây thở oxy 2 nhánh	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
215	Dây truyền	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25
216	Kim chọc dò	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
217	Bàn chải	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
218	Bàn chải mềm	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
219	Bát, thìa	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	3
220	Băng buộc	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
221	Băng cuộn	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
222	Băng chun	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
223	Băng Esmarch	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
224	Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
225	Bộ thử test đầu giường	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
226	Bơm tiêm loại: 20 ml	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
227	Bơm tiêm loại: 50 ml	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
228	Ca	cái	Loại thông dụng trên thị trường	3
229	Canuyn và khóa van	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
230	Cốc đựng thuốc	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
231	Cốc đựng thức ăn	cái	Loại thông dụng trên thị trường	3

232	Chăn	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
233	Dao mổ + cán dao	con	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
234	Dây cao su mềm	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
235	Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
236	Dây dẫn lưu màng phổi	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
237	Dây dẫn lưu Sợi màng tim	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
238	Dây dẫn lưu ổ bụng	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
239	Dây garo và gối nhỏ	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
240	Dây nối hồi sức sơ sinh	sợi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
241	Đũa, thìa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
242	Ga trải giường	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
243	Gối	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
244	Gương + cán gương	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
245	Kim 3 cạnh	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
246	Kim châm cứu	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
247	Kim chọc dò	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
248	Kim chọc dò Terumo	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
249	Kim chọc dò tủy sống	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
250	Kim khâu (tròn, 3 cạnh)	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3

251	Kim khâu da	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
252	Kim khâu da + chỉ line	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
253	Kim lấy máu	cây	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
254	Khăn rửa mặt	cái	Loại thông dụng trên thị trường	3
255	Khăn tắm	cái	Loại thông dụng trên thị trường	3
256	Lá kính (lamen)	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
257	Lọ đựng phân	lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
258	Lược	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
259	Lược mềm	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
260	Mask thở oxy	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
261	Nhiệt kế thủy ngân	cái	- Dải đo từ 35,0 °C ÷ 42 °C - Sai số $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$	3
262	Ống đông có chia vạch	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
263	Ống faucher	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
264	Ống hút nhót	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
265	Ống nội khí quản	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
266	Ống sonde Clini	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
267	Ống sonde Levin	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
268	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12
269	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	cái và ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
270	Que bệt	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10

271	Săng có lỗ	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
272	Săng mổ	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
273	Săng trải giường	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
274	Sonde Catheter	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12
275	Tạp dề	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
276	Tấm lót	cái	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5